

**BÁO CÁO**

**Kết quả 06 năm thực hiện Nghị quyết số 76/2014/QH13 của Quốc hội  
về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020**

Kính gửi: Quốc hội.

Ngày 24 tháng 6 năm 2014, tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa 13 đã thông qua Nghị quyết số 76/2014/QH13 về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020 (sau đây gọi là Nghị quyết 76). Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2324/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2014 về Kế hoạch hành động triển khai thực hiện Nghị quyết số 76/2014/QH13 và Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2017 về Kế hoạch rà soát, tích hợp chính sách giảm nghèo giai đoạn 2017 - 2018. Sau 06 năm triển khai Nghị quyết 76, Chính phủ xin báo cáo Quốc hội kết quả đạt được như sau:

**I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ THEO NGHỊ QUYẾT 76**

**1. Kết quả thực hiện năm 2015**

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch hành động triển khai Nghị quyết 76<sup>1</sup>, phân công trách nhiệm cụ thể cho các bộ, ngành, địa phương và xác định rõ lộ trình thực hiện từng nhiệm vụ trong năm 2015 và các năm tiếp theo. Chính phủ và các bộ, ngành, địa phương đã tích cực triển khai các nhiệm vụ được giao.

**a) Nhiệm vụ 1:** Đạt mục tiêu giảm nghèo theo Nghị quyết số 10/2011/QH13 của Quốc hội, giảm tỷ lệ hộ nghèo trong cả nước còn dưới 5%, các huyện nghèo còn dưới 30%.

- Kết quả đạt được:

Chính phủ đã triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp hỗ trợ giảm nghèo thông qua các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011 - 2015. Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015, đến cuối năm 2015, tỷ lệ hộ nghèo cả nước còn 4,25%, tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo còn 28%. Tính bình quân giai đoạn 2011 - 2015, tỷ lệ hộ nghèo chung cả nước giảm 2%/năm, tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo giảm bình quân 6%/năm, đạt mục tiêu theo Nghị quyết số 10/2011/QH13 của Quốc hội<sup>2</sup>.

<sup>1</sup> Quyết định số 2324/QĐ-TTg ngày 19/12/2014.

<sup>2</sup> Nghị quyết số 10/2011/QH13 của Quốc hội về kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2011 - 2015 (tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 2%/năm và giảm bình quân 4%/năm đối với các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn).

- Tồn tại, hạn chế:

+ Nhiều nơi tỷ lệ hộ nghèo vẫn còn rất cao, trên 50%, có địa phương còn trên 70% như huyện Tây Trà (Quảng Ngãi) 79,77%, huyện Mù Cang Chải (Yên Bái) 75,13%, huyện Mường Nhé (Điện Biên) 74,02%, huyện Mường Lát (Thanh Hóa) 71,40%,...tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số chiếm gần 50% tổng số hộ nghèo trong cả nước.

+ Tiêu chí về thu nhập trong chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều thấp hơn rất nhiều so với chuẩn mức sống tối thiểu nên nhiều hộ gia đình mới chỉ thoát nghèo theo chuẩn chứ chưa phải thực sự thoát nghèo bền vững.

- Nguyên nhân:

+ Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của vùng, địa phương (đặc biệt là huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn) còn nhiều khó khăn; ảnh hưởng bởi thiên tai, bão lũ, dịch bệnh...

+ Ngân sách nhà nước còn hạn chế; nhiều chính sách mức hỗ trợ thấp, phân tán, chưa đủ giúp hộ nghèo vươn lên thoát nghèo bền vững; chính sách ưu tiên hỗ trợ cho hộ thoát nghèo còn thiếu.

+ Nhận thức, nội lực tự sinh của hộ nghèo còn yếu (cả về trình độ cũng như năng lực thực hiện các hoạt động sinh kế, sản xuất, kinh doanh, tạo thu nhập); một bộ phận có tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào chính sách hỗ trợ của nhà nước.

**b) Nhiệm vụ 2:** Rà soát, tích hợp, sửa đổi chính sách giảm nghèo.

- Kết quả đạt được:

Chính phủ đã phân công các bộ, ngành tiến hành rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến chính sách giảm nghèo trong phạm vi, lĩnh vực quản lý nhà nước; lập kế hoạch, lộ trình từng bước tích hợp, sửa đổi, bổ sung theo hướng tập trung chính sách, nguồn lực, khắc phục sự chồng chéo, trùng lặp, nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách giảm nghèo. Ban Chỉ đạo Trung ương rà soát, đề xuất sửa đổi cơ chế, chính sách giảm nghèo theo hướng bền vững đã được thành lập với sự tham gia của lãnh đạo 11 bộ, ngành<sup>3</sup>.

Qua rà soát, các bộ, ngành đã tham mưu, trình Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành mới 24 văn bản, sửa đổi 02 văn bản và bãi bỏ 01 văn bản không còn phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Cụ thể như sau:

+ Ban hành mới: 01 Luật, 08 Nghị định và 15 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ liên quan đến các chính sách hỗ trợ về giáo dục, y tế, tín dụng ưu đãi, nhà ở, trợ giúp pháp lý, phát triển sản xuất, khoa học công nghệ, dân tộc thiểu số, dạy nghề và việc làm.

<sup>3</sup> Quyết định số 51/QĐ-BCĐGNBV, ngày 28/7/2014 của Ban Chỉ đạo trung ương về giảm nghèo bền vững về việc thành lập Ban chỉ đạo rà soát, đề xuất sửa đổi cơ chế, chính sách giảm nghèo theo hướng bền vững.

+ Sửa đổi: Luật Bảo hiểm y tế (sửa đổi) được Quốc hội thông qua ngày 13 tháng 6 năm 2014; sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020<sup>4</sup>.

+ Bãi bỏ: Bãi bỏ chính sách hỗ trợ đầu hòa thấp sáng cho đồng bào dân tộc thiểu số, hộ thuộc diện chính sách và hộ nghèo ở những nơi chưa có điện lưới theo Quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 18/3/2008 của Thủ tướng Chính phủ<sup>5</sup>.

. *Về chính sách giáo dục*: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 134/2006/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2006 quy định về chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân<sup>6</sup>; quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021<sup>7</sup>.

. *Về chính sách y tế*: Trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Bảo hiểm y tế năm 2014; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế<sup>8</sup>; quy định về y tế xã, phường, thị trấn<sup>9</sup>; quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số<sup>10</sup>.

. *Về chính sách tín dụng*: Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo<sup>11</sup> và điều chỉnh giảm lãi suất một số chương trình tín dụng tại Ngân hàng CSXH<sup>12</sup> nhằm hoàn thiện khung pháp lý, đảm bảo tính phù hợp, đồng bộ với hệ thống chính sách giảm nghèo hiện hành<sup>13</sup>.

. *Về chính sách phát triển sản xuất*: Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020<sup>14</sup>. Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất được rà soát, tích hợp, giảm đầu mỗi văn bản, thống nhất cơ chế thực hiện<sup>15</sup>.

<sup>4</sup> Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2015.

<sup>5</sup> Quyết định số 795/QĐ-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2015.

<sup>6</sup> Nghị định số 49/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2015.

<sup>7</sup> Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015.

<sup>8</sup> Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2014.

<sup>9</sup> Nghị định số 117/2014/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2014.

<sup>10</sup> Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2015.

<sup>11</sup> Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21/7/2015.

<sup>12</sup> Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 6/6/2014 và Quyết định số 750/QĐ-TTg ngày 01/6/2015.

<sup>13</sup> Công văn số 5197/NHNN-TD ngày 17/7/2020 của Ngân hàng Nhà nước.

<sup>14</sup> Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 9 năm 2015.

<sup>15</sup> Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất trước đây được quy định trong 4 văn bản (Quyết định 2489/QĐ-TTg ngày 10/8/2012; Quyết định 551/QĐ-TTg; Quyết định 2621/QĐ-TTg; Quyết định 102/2009/QĐ-TTg) có sự chồng chéo về địa bàn, nội dung và cơ chế thực hiện; nay được tích hợp, thay thế bằng 2 Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Thông tư số 52/2014/TT-BNNPTNT và Thông tư số 46/2014/TT-BNNPTNT).

. *Về chính sách trợ giúp pháp lý*: Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án đổi mới công tác trợ giúp pháp lý giai đoạn 2015 - 2025<sup>16</sup>.

Chính phủ đã tổ chức nghiên cứu, xây dựng dự án Luật trợ giúp pháp lý (sửa đổi), trong đó có quy định mở rộng đối tượng thụ hưởng là người thuộc hộ cận nghèo bị buộc tội.

. *Về chính sách hỗ trợ nhà ở*: Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt khu vực miền Trung<sup>17</sup> và chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015<sup>18</sup>.

Theo đó, cơ chế thực hiện chuyển từ phương thức hỗ trợ trực tiếp sang phương thức hỗ trợ gián tiếp với mức cho vay tối đa là 25 triệu đồng/hộ (lãi suất ưu đãi 3%/năm), thời gian cho vay là 15 năm, trong đó có 5 năm ân hạn. Vốn ngân sách trung ương sẽ cấp 50% nhu cầu vốn để Ngân hàng chính sách xã hội cho các hộ nghèo vay ưu đãi.

. *Về chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số*: Thủ tướng Chính phủ phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ tại vùng dân tộc miền núi<sup>19</sup>; phê duyệt Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2025<sup>20</sup>.

Chính phủ cũng đã chỉ đạo, xây dựng chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020 và Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016 - 2025.

. *Về chính sách dạy nghề, việc làm*: Chính phủ trình Quốc hội ban hành Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2014; quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm<sup>21</sup>; sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020<sup>22</sup>, quy định chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp<sup>23</sup>; quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng<sup>24</sup>; ban hành chính sách đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động bị thu hồi đất<sup>25</sup>.

<sup>16</sup> Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2015.

<sup>17</sup> Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg ngày 28 tháng 8 năm 2014.

<sup>18</sup> Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2015.

<sup>19</sup> Ban hành Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2015.

<sup>20</sup> Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2015.

<sup>21</sup> Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 7 năm 2015.

<sup>22</sup> Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>23</sup> Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015.

<sup>24</sup> Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015.

<sup>25</sup> Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg ngày 10/12/2015.

. *Về chính sách khoa học và công nghệ*: Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2025<sup>26</sup>.

- Tồn tại, hạn chế:

Việc rà soát, sửa đổi, bổ sung chính sách còn chậm. Một số chính sách chưa được tích hợp đầy đủ; vẫn còn chính sách hỗ trợ trực tiếp, cho không; chính sách hỗ trợ có điều kiện gắn với đối tượng, địa bàn và thời hạn thụ hưởng nhằm khuyến khích sự tích cực, chủ động tham gia của người nghèo còn chưa nhiều, chưa hiệu quả.

- Nguyên nhân:

+ Chính sách đối với vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn cho nhiều đối tượng, nhiều lĩnh vực khác nhau nên khó tích hợp;

+ Cần có lộ trình, thời gian để đánh giá hiệu quả, tác động của từng chính sách mới làm cơ sở nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ cho phù hợp.

**c) Nhiệm vụ 3:** Tổng kết Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2011 - 2015.

- Kết quả đạt được:

Năm 2015, để phục vụ việc trình Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020, Chính phủ đã chỉ đạo tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện 16 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2011 - 2015, trong đó có Chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây viết tắt là CTMTQG) giảm nghèo bền vững<sup>27</sup>. Theo kết quả tổng kết, đánh giá, công tác giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011 - 2015 đã đạt các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra; góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo cả nước từ 14,2% (năm 2010) xuống còn 4,25% (năm 2015), về đích trước mục tiêu Thiên niên kỷ “giảm một nửa số người nghèo đói cùng cực trên toàn thế giới vào năm 2015”, được cộng đồng quốc tế ghi nhận và đánh giá cao. Cụ thể:

+ *Về nguồn lực*:

Tổng nguồn vốn được phê duyệt cho Chương trình giai đoạn 2011 - 2015 là 36.220,492 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách trung ương: 29.220,492 tỷ đồng (vốn đầu tư 23.572,2 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 5.648,292 tỷ đồng); ngân sách địa phương: 4.000 tỷ đồng; nguồn viện trợ nước ngoài và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác: 3.000 tỷ đồng.

<sup>26</sup> Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 13 tháng 10 năm 2015.

<sup>27</sup> Báo cáo số 507/BC-CP ngày 15/10/2015 của Chính phủ đánh giá kết quả thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2011-2015 và định hướng xây dựng các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020.

Tổng nguồn vốn ngân sách đã bố trí thực tế là: Ngân sách trung ương: 33.842,207 tỷ đồng (trong đó: Vốn đầu tư là 25.833,2 tỷ đồng, vốn sự nghiệp là 8.009,007 tỷ đồng), đạt 115% so với tổng kinh phí ngân sách trung ương được phê duyệt<sup>28</sup>.

Ngân sách địa phương và các nguồn lực huy động khác: 13.497,041 tỷ đồng, đạt 192,8% kế hoạch (7.000 tỷ đồng).

+ Về các dự án của Chương trình:

*Dự án “Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo”:* Bằng nguồn vốn đầu tư phát triển bố trí trực tiếp từ Chương trình 30a và thực hiện lồng ghép một số nguồn vốn đầu tư khác trên địa bàn, các huyện nghèo đã hỗ trợ đầu tư 4.459 công trình cơ sở hạ tầng, phục vụ phát triển sản xuất và nhu cầu dân sinh tại các huyện nghèo.

Đối với các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, đã xây dựng, đưa vào sử dụng 2.001 công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu để phục vụ sản xuất và dân sinh; duy tu bảo dưỡng 541/2.542 công trình. Kết quả đã có khoảng 20,6% số xã thuộc diện đầu tư của Chương trình đã cơ bản thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn, trong đó có 32 xã đã thoát nghèo và đạt chuẩn nông thôn mới, 01 xã lên thị trấn trong tổng số 311 xã thuộc diện đầu tư giai đoạn 2013 - 2015, đạt được mục tiêu đề ra.

*Dự án “Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn”:* Đã đầu tư xây dựng 21.189 công trình cơ sở hạ tầng (đường giao thông 11.467 công trình, thủy lợi 2.669 công trình, trường học 2.901 công trình, điện 518 công trình, chợ 59 công trình, trạm y tế 233 công trình, nhà sinh hoạt cộng đồng 2.518 công trình, nước sinh hoạt 824 công trình...); thực hiện duy tu, bảo dưỡng 5.799 công trình. Đa số các địa phương triển khai tốt, hạ tầng cơ sở các xã, thôn đặc biệt khó khăn đã được tăng cường, dần đáp ứng nhu cầu dân sinh và phát triển sản xuất<sup>29</sup>.

*Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo:* Triển khai xây dựng và nhân rộng cho gần 200 xã của 111 huyện thuộc 35 tỉnh, 6 Khu kinh tế quốc phòng tại Quân khu 1, 2, 3, 4. Ngoài ra, đơn vị quản lý chương trình đã hợp đồng đặt hàng với các ngành, doanh nghiệp, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Các mô hình giảm nghèo hàng năm chủ yếu tập trung xây dựng và nhân rộng gồm: Mô hình giảm nghèo ở các vùng đặc thù, mô hình giảm nghèo liên kết giữa người nghèo với doanh nghiệp; mô hình giảm nghèo gắn với củng cố an ninh quốc phòng. Việc tham gia mô hình giảm nghèo đã góp phần tăng thu

<sup>28</sup> Việc bố trí tăng vượt kế hoạch 15% là do điều chỉnh tăng số lượng xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, các huyện hưởng 70% chính sách đầu tư như huyện nghèo và các xã biên giới, xã an toàn khu, xã, thôn bản đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi.

<sup>29</sup> Báo cáo số 977/UBNDT-VP135 ngày 10/8/2020 của Ủy ban Dân tộc.

nhập của hộ nghèo từ 15 - 20%/năm; 10% hộ nghèo tham gia mô hình thoát nghèo bền vững; ít nhất 25% lao động nghèo tham gia dự án được tạo việc làm (tính theo lao động chính của các hộ gia đình); 100% người nghèo tham gia mô hình được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về sản xuất kinh doanh, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật.

*Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình:* Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ công tác cho khoảng 140 nghìn lượt cán bộ giảm nghèo; tổ chức nhiều cuộc đối thoại chính sách, hội nghị, hội thảo trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm về công tác giảm nghèo; đa dạng hóa các hình thức thông tin, tuyên truyền về giảm nghèo như phát thanh truyền hình, báo chí, tờ rơi, áp phích, hội nghị, hội thảo, bản tin chuyên đề; xây dựng, nâng cấp trang Thông tin điện tử về giảm nghèo và nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành và người dân trong việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về giảm nghèo; huy động sự hợp tác, liên kết, hỗ trợ của các doanh nghiệp, tổ chức trong nước và quốc tế bổ sung thêm nguồn lực thực hiện Chương trình.

Dự án cũng bước đầu hỗ trợ xây dựng, thí điểm phần mềm quản lý đối tượng nhằm theo dõi những biến động hộ nghèo, những nguyên nhân tái nghèo, thoát nghèo. Hàng năm, Ban Chỉ đạo Trung ương chỉ đạo các địa phương tổ chức rà soát hộ nghèo, kiểm tra đánh giá việc thực hiện chính sách giảm nghèo; đẩy mạnh công tác tự giám sát, kiểm tra, đánh giá ở các cấp; tổ chức các Đoàn công tác trung ương đi kiểm tra, đánh giá định kỳ hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ tại các địa phương. Qua đó kịp thời phát hiện và giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình, đảm bảo cho các đối tượng được thụ hưởng chính sách giảm nghèo một cách hiệu quả nhất.

+ *Về chính sách đặc thù thực hiện Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ:*

*Về hỗ trợ phát triển sản xuất:* Hỗ trợ trên 155.000 lượt hộ nhận khoán bảo vệ rừng với tổng diện tích giao khoán trên 2 triệu ha; hỗ trợ trồng rừng cho trên 18.000 lượt hộ; hỗ trợ gao cho trên 100.000 lượt hộ nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, được giao rừng và giao đất để trồng rừng sản xuất và hỗ trợ lương thực cho các hộ nghèo ở thôn, bản vùng giáp biên giới; hỗ trợ thực hiện khai hoang trên 26.000 ha đất, hơn 345 ha đất được phục hóa và giao cho các hộ gia đình; hỗ trợ giống cây trồng cho 131.999 hộ với kinh phí 75,6 tỷ đồng, hỗ trợ giống vật nuôi cho 15.215 hộ với kinh phí 115,8 tỷ đồng, hỗ trợ phân bón cho 72.153 hộ với kinh phí 41,1 tỷ đồng; hỗ trợ thêm cho hộ nghèo với kinh phí 7.04 tỷ đồng, trong đó: Làm chuồng trại 5,06 tỷ đồng, giống trồng cỏ với kinh phí 1,1 tỷ đồng và hỗ trợ tạo diện tích nuôi trồng thủy sản với kinh phí 0,87 tỷ đồng; triển khai các mô hình khuyến nông cho 5.303 hộ với kinh phí 15,48 tỷ đồng; hỗ trợ đào tạo, tập huấn cho 6.637 lao động nghèo với kinh phí 5,7 tỷ đồng.

*Về hỗ trợ giáo dục, đào tạo, nâng cao dân trí:* Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ công tác cho hơn 4.500 lượt cán bộ thôn, bản, xã, huyện; tổ chức đào tạo nghề, tạo việc làm tại chỗ và ngoài địa bàn cho hơn 100.000 người; giáo dục định hướng và hỗ trợ đưa khoảng 9.500 lao động (trong đó 95% lao động thuộc hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số) đi làm việc tại các thị trường như Malaysia, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ả rập Xê út, Đài Loan,... với kinh phí hỗ trợ trên 56 tỷ đồng.

*Về chính sách cán bộ:* Tổ chức luân chuyển, tăng cường hơn 200 cán bộ chủ chốt cho các huyện nghèo, các xã thuộc huyện nghèo; thu hút gần 500 trí thức trẻ, cán bộ chuyên môn kỹ thuật về tham gia tổ công tác 30a tại các xã thuộc huyện nghèo; bố trí 580 trí thức trẻ đảm nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã thuộc 64 huyện nghèo<sup>30</sup>; bố trí 634 trí thức trẻ đến công tác tại các khu kinh tế quốc phòng nằm trên địa bàn các xã biên giới thuộc các huyện nghèo<sup>31</sup>.

- Tồn tại, hạn chế:

+ Tỷ lệ hộ nghèo vẫn còn trên 50% tại nhiều địa bàn, có nơi trên 70%; số hộ nghèo là dân tộc thiểu số chiếm gần 50% tổng số hộ nghèo trong cả nước.

+ Sự phối hợp giữa các bộ, cơ quan thực hiện các hợp phần của Chương trình còn hạn chế.

+ Việc huy động nguồn lực tại chỗ chưa hiệu quả, chưa phát huy được nội lực trong dân và chính người nghèo; vẫn tồn tại tâm lý trông chờ, ỷ lại vào nguồn vốn ngân sách tại một số địa phương và một bộ phận người nghèo.

+ Việc lồng ghép nguồn lực từ các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu và các chương trình dự án liên quan cho mục tiêu giảm nghèo còn hạn chế.

+ Hoạt động theo dõi, giám sát có nơi, có lúc chưa thường xuyên; thông tin, báo cáo chưa cập nhật kịp thời.

- Nguyên nhân:

+ Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của các địa bàn nghèo còn nhiều khó khăn; thường xuyên xảy ra lũ lụt, thiên tai.

+ Suy thoái kinh tế tác động nhiều đến nguồn lực từ ngân sách nhà nước và khả năng huy động nguồn lực từ các doanh nghiệp và cộng đồng; một số chính sách hỗ trợ nhỏ lẻ, manh mún, hiệu quả chưa cao.

<sup>30</sup> Quyết định 170/QĐ-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>31</sup> Quyết định 174/QĐ-TTg ngày 29/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ.



+ Chưa xây dựng được cơ sở dữ liệu cập nhật, toàn diện phục vụ cho công tác quản lý đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

**d) Nhiệm vụ 4:** Xây dựng chuẩn nghèo mới theo phương pháp tiếp cận đa chiều nhằm bảo đảm mức sống tối thiểu và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản; hoàn thiện tiêu chí phân loại và quy trình xác định đối tượng, địa bàn nghèo. Điều tra, phân loại và công bố tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo theo chuẩn nghèo mới.

- Kết quả đạt được:

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án tổng thể chuyển đổi phương pháp đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020<sup>32</sup> và ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020<sup>33</sup>. Chuẩn nghèo giai đoạn 2016 - 2020 của Việt Nam được xây dựng theo hướng sử dụng kết hợp cả chuẩn nghèo về thu nhập và mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Trên cơ sở đó, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành quy trình hướng dẫn điều tra, rà soát hộ nghèo theo tiêu chí tiếp cận đa chiều; hướng dẫn các địa phương tổ chức điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã chủ trì, phối hợp với các Bộ ngành liên quan chỉ đạo các địa phương tổ chức tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015; hàng năm tiến hành đánh giá biến động hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các Thông tư hướng dẫn Quy trình điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm trên địa bàn<sup>34</sup>. Kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo tại địa phương được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi tắt là cấp xã) công nhận, làm căn cứ để thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội.

Kết quả Tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều năm 2015 cho thấy, cả nước có 2.338.569 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 9,88% và 1.235.784 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 5,22%<sup>35</sup>; tỷ lệ hộ nghèo bình quân tăng lên hơn 2 lần so với tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015 (9,88% so với 4,25%); một số địa phương có tỷ lệ hộ nghèo rất cao<sup>36</sup>.

Việc áp dụng chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều tại địa phương bước đầu đã giúp xác định mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản, qua đó phản ánh toàn diện hơn tình trạng nghèo tại các địa bàn, vùng miền, khắc phục được hạn chế của phương pháp đo lường đơn chiều chỉ sử dụng tiêu chí thu nhập trước

<sup>32</sup> Quyết định số 1614/QĐ-TTg ngày 15/9/2015.

<sup>33</sup> Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015.

<sup>34</sup> Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 và Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

<sup>35</sup> Phụ lục số 1 về Tổng hợp kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2015 trên phạm vi toàn quốc ban hành kèm theo Quyết định số 1095/QĐ-BLĐTBXH ngày 22/8/2016 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH.

<sup>36</sup> Điện Biên: 48,14%, Hà Giang: 43,65%, Cao Bằng 42,53%, Lai Châu 40,40%...

đây, có ý nghĩa quan trọng trong phân loại, quản lý đối tượng thụ hưởng chính sách an sinh xã hội để thiết kế chính sách phù hợp. Một số tỉnh, thành phố<sup>37</sup> đã xây dựng chuẩn nghèo riêng theo phương pháp tiếp cận đa chiều của quốc gia nhưng bổ sung thêm một số tiêu chí<sup>38</sup> và sử dụng ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách cho đối tượng nghèo theo chuẩn của địa phương như y tế, giáo dục, vay vốn tín dụng ưu đãi và các chính sách khác; đồng thời ban hành các chính sách giảm nghèo đặc thù riêng của địa phương để hỗ trợ cho các đối tượng phù hợp với điều kiện thực tế của địa bàn.

- Tồn tại, hạn chế:

+ Việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 chậm<sup>39</sup> nên nhiều địa phương khó khăn trong việc triển khai, chậm công bố tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo theo chuẩn nghèo mới<sup>40</sup>.

+ Chuẩn thu nhập khi ban hành Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều mới chỉ bằng 70% mức sống tối thiểu; một số chiều phản ánh tác động đến hộ nghèo chưa được quy định, chưa được nhận diện, đo lường như việc làm, dinh dưỡng; một số chỉ số đo lường tiếp cận nghèo đa chiều chưa cụ thể, khó đo lường, khó xác định hoặc chưa phù hợp như chỉ số tiếp cận các dịch vụ y tế, trình độ giáo dục của người lớn, tình trạng đi học của trẻ em, chất lượng nhà ở, nguồn nước sinh hoạt và vệ sinh, tiếp cận thông tin. Do vậy, việc nhận diện, đánh giá tình trạng nghèo chưa thực sự chính xác, toàn diện<sup>41</sup>.

+ Thực tiễn áp dụng chuẩn nghèo chưa xác định chỉ số đo lường, chưa phân loại chính xác các nhóm hộ nghèo theo nhu cầu cần hỗ trợ, chưa phản ánh các đặc điểm nổi bật của hộ; đặc biệt là nhóm hộ nghèo “kinh niên” thuộc đối tượng bảo trợ xã hội.

<sup>37</sup> Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đà Nẵng, Hà Nội, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

<sup>38</sup> Chuẩn nghèo đa chiều của TP.HCM có tiêu chí thu nhập gần gấp đôi tiêu chí thu nhập ở khu vực thành thị của chuẩn nghèo quốc gia; đồng thời bổ sung thêm 1 chỉ số về trình độ nghề và 2 chỉ số về việc làm và BHXH. Tỉnh Bình Dương tăng chuẩn nghèo về tiêu chí thu nhập.

<sup>39</sup> Ngày 19/11/2015, Thủ tướng Chính phủ mới ban hành Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

<sup>40</sup> Ngày 26/8/2016, Bộ LĐTBXH mới công bố kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo (Quyết định số 1095/QĐ-BLĐTBXH).

<sup>41</sup> - Về chỉ tiêu ước tính thu nhập của hộ: (i) Chỉ tiêu tài sản chủ yếu: Chỉ tính cùng một điểm nếu hộ có từ 1 tài sản cùng loại trở lên (như xe máy, xe có động cơ), không tính điểm theo số lượng tài sản cũng như giá trị của tài sản nên bất hợp lý. (ii) Theo quy định, khu vực phường, thị trấn là khu vực thành thị, khi khảo sát xác định hộ nghèo (phiếu B) phải áp dụng theo phiếu quy định với khu vực thành thị. Tuy nhiên ở miền núi, khu vực thành thị có những thôn người dân chủ yếu thu nhập từ sản xuất nông nghiệp. Khi điều tra sử dụng phiếu B áp dụng đối với khu vực thành thị thì không tính điểm chỉ tiêu diện tích đất đai sản xuất và giá trị sản phẩm chăn nuôi, nên nhiều hộ mặc dù có nhiều gia súc, đất đai, sản phẩm nông nghiệp nhưng không sử dụng, mua sắm tài sản như máy điều hòa, máy giặt, lò vi sóng... nên không tính điểm. Do vậy những hộ có nhiều sản phẩm chăn nuôi, trồng trọt có giá trị lớn nhưng điểm B1 thấp thì lại đưa vào hộ nghèo, gây ra sự mất công bằng.

- Về chỉ tiêu các nhu cầu xã hội cơ bản: (i) Đối với chỉ tiêu giáo dục: Chưa tính đến chất lượng giáo dục của người dân và các trang thiết bị, điều kiện dạy và học để đánh giá; (ii) Đối với chỉ tiêu y tế: chưa phản ánh chất lượng cung cấp dịch vụ y tế (được bác sĩ khám chữa bệnh tại tuyến xã, trang thiết bị y tế khi người dân tham gia khám chữa bệnh...); Về chỉ tiêu hộ gia đình không được tiếp cận nước hợp vệ sinh, một số địa phương tuy được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh nhưng không đủ sử dụng cho nhu cầu sinh hoạt 12 tháng, chưa được hướng dẫn tính là thiếu hụt.

+ Chưa công bố được kết quả tổng hợp toàn quốc về tình trạng thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản, làm cơ sở để lựa chọn chính sách ưu tiên phân bổ, sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn lực giảm nghèo theo các chiều thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trên phạm vi cả nước và từng địa phương.

- Nguyên nhân:

+ Đây là phương pháp tiếp cận mới, quy trình công cụ rà soát thay đổi so với giai đoạn trước, việc nhận diện, đánh giá nghèo không chỉ dựa vào thu nhập mà cả mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản nên địa phương, cơ sở, người dân còn lúng túng khi triển khai, áp dụng.

+ Ngân sách còn hạn chế nên chuẩn thu nhập chưa bảo đảm mức sống tối thiểu theo đúng tinh thần của Nghị quyết.

+ Thời gian triển khai ngắn, nhiều chính sách, tiêu chí cần tổ chức đánh giá, tổng kết thực tiễn nên dẫn đến việc xây dựng, ban hành chậm.

+ Công tác truyền thông chưa sâu rộng để thống nhất nhận thức, tạo sự đồng thuận trong tổ chức thực hiện.

**đ) Nhiệm vụ 5:** Đề xuất đổi mới có hiệu quả cơ chế điều hành, chủ trì, phân công, phân cấp, phối hợp trong công tác giảm nghèo.

- Kết quả đạt được:

Trung ương: Thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp trung ương do Phó Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng ban. Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan tổng hợp hai Chương trình; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; Ủy ban Dân tộc và các bộ, ngành có liên quan là thành viên Ban Chỉ đạo.

Địa phương: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia ở địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Trưởng ban. Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan tổng hợp hai Chương trình; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; Ban Dân tộc (hoặc Cơ quan quản lý nhà nước về công tác Dân tộc) và các sở, ngành có liên quan là thành viên Ban Chỉ đạo.

Cơ chế quản lý, điều hành Chương trình được xây dựng theo hướng đổi mới cơ chế điều hành, xác định rõ trách nhiệm của cơ quan chủ trì, có sự phân cấp mạnh đối với chính quyền địa phương và bảo đảm hiệu quả phối hợp trong

công tác giảm nghèo<sup>42</sup>; trong đó, quy định về quy trình lập kế hoạch, thẩm định và giao kế hoạch nguồn vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm được đổi mới theo hướng Thủ tướng Chính phủ giao chỉ tiêu kế hoạch 5 năm (mục tiêu, nhiệm vụ, dự kiến NSTW) để làm căn cứ cho các địa phương thực hiện CTMTQG ban hành kế hoạch thực hiện CTMTQG giai đoạn 5 năm của địa phương; quy định về công tác huy động nguồn vốn thực hiện các CTMTQG theo hướng đa dạng hóa các nguồn, mở rộng các hình thức huy động vốn cho thực hiện CTMTQG.

Chính phủ đã quy định cụ thể quy trình, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quá trình xây dựng kế hoạch thực hiện các CTMTQG giai đoạn 5 năm và hằng năm; và quá trình thực hiện chế độ báo cáo, đánh giá, giám sát các CTMTQG.

Để thu gọn đầu mối và tăng cường sự phối hợp trong điều hành các CTMTQG, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 02 Quyết định<sup>43</sup>, quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn, cơ chế làm việc của BCĐTW, các thành viên BCĐTW và mối quan hệ công tác giữa các thành viên BCĐTW và mối quan hệ với các địa phương.

Ở cấp trung ương, hằng năm, Thủ tướng Chính phủ ban hành chương trình công tác của BCĐTW các CTMTQG giai đoạn 2016-2020 để phân công từng thành viên BCĐ trong theo dõi, đôn đốc và triển khai từng nhiệm vụ liên quan đến quản lý, điều hành, thực hiện các CTMTQG.

Để giúp việc cho Ban Chỉ đạo, ở cấp trung ương, giao Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo giúp việc Ban Chỉ đạo và trực tiếp giúp việc Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Phó trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về quản lý và tổ chức thực hiện Chương trình; Văn phòng điều phối Chương trình 135 trực tiếp giúp việc Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc trong việc quản lý và tổ chức thực hiện dự án thành phần (Chương trình 135) thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

Ở cấp địa phương, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cũng đã hoàn thiện công tác kiện toàn thành lập Ban Chỉ đạo cấp tỉnh các CTMTQG giai đoạn 2016 - 2020, bám sát theo đúng yêu cầu là mỗi địa phương thành lập 01 Ban chỉ đạo cấp tỉnh; một số tỉnh, thành phố vẫn sử dụng hai BCĐ CTMTQG GNBV và BCĐ CTMTQG xây dựng NTM<sup>44</sup>, thành lập BCĐ thực hiện các CTMTQG do Chủ tịch UBND huyện làm trưởng ban chỉ đạo, cấp xã thành lập một Ban quản lý cấp xã do Chủ tịch UBND xã làm Trưởng Ban.

<sup>42</sup> Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>43</sup> Quyết định số 1584/QĐ-TTg ngày 10/8/2016 và Quyết định số 317/QĐ-BCĐTWCTMTQG ngày 20/10/2016 về quy chế hoạt động của BCĐTW các CTMTQG giai đoạn 2016-2020.

<sup>44</sup> Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Thanh Hóa, Tây Ninh, Bình Định.

Đến nay, có 2/63 tỉnh thành lập 1 Văn phòng điều phối chung về xây dựng NTM và Giảm nghèo<sup>45</sup>; 8/63 tỉnh thành lập Văn phòng chuyên trách giúp việc BCD cấp tỉnh về lĩnh vực giảm nghèo<sup>46</sup>; 53/63 tỉnh còn lại giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan giúp việc, tham mưu cho BCD cấp tỉnh về lĩnh vực giảm nghèo. Thực tế thực hiện công tác giảm nghèo cho thấy, những địa phương đã thành lập Văn phòng điều phối hoặc Văn phòng giảm nghèo chuyên trách thì tổ chức thực hiện Chương trình hiệu quả hơn.

- Tồn tại, hạn chế:

+ Tại một số địa phương, hiệu quả hoạt động của BCD các CTMTQG và các thành viên BCD chưa rõ nét, chưa xử lý kịp thời các vấn đề cần sự phối hợp của các cơ quan, ban ngành trong thực hiện Chương trình.

+ Vai trò tham mưu về phân bổ, tổng hợp nguồn vốn thực hiện Chương trình của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội còn hạn chế, chủ yếu thể hiện vai trò “chủ trì” ở khâu tổng hợp số liệu, tổng hợp báo cáo và trực tiếp thực hiện một số hoạt động được phân công trong Chương trình.

+ Năng lực phân tích, tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách đặc thù tại một số địa phương còn hạn chế.

- Nguyên nhân:

+ Do thời gian lập dự thảo, trình ban hành và tổ chức thực hiện chính sách ở địa phương ngắn, thiếu nguồn lực để khảo sát, đánh giá, tham vấn ý kiến của chính quyền cơ sở và cơ quan chuyên môn dẫn đến có chính sách chưa sát với thực tế.

+ Đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo còn thiếu, từ cấp trung ương đến cơ sở, nhất là tại cấp xã, phường, thị trấn vừa thiếu, vừa không ổn định, thường xuyên thay đổi đã ảnh hưởng đến hiệu quả triển khai công tác giảm nghèo ở cơ sở.

+ Chế độ, chính sách cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo ở cấp huyện, cấp xã chưa được quan tâm đúng mức.

## **2. Kết quả thực hiện giai đoạn 2016 - 2020**

**a) Nhiệm vụ 1:** Kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo theo Nghị quyết 142/2016/QH13 ngày 12/4/2016 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020, hạn chế thấp nhất tình trạng tái nghèo.

<sup>45</sup> Bắc Kạn, Cà Mau.

<sup>46</sup> Đồng Nai, Hòa Bình, Quảng Ngãi, TP. HCM, Thừa Thiên Huế, Trà Vinh, Bạc Liêu và Quảng Nam. Riêng TP. HCM thành lập thêm Trung tâm nghèo đa chiều thành phố với nhiệm vụ xúc tiến, hỗ trợ việc xây dựng và áp dụng cách tiếp cận nghèo đa chiều trong việc giám sát, đánh giá nhằm hỗ trợ hoạch định chính sách về giảm nghèo, nhận dạng hộ nghèo, hộ cận nghèo để hỗ trợ.

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 được sự chỉ đạo sát sao của Đảng, Nhà nước, giám sát chặt chẽ của Quốc hội, sự điều hành quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và vào cuộc của cả hệ thống chính trị, đã đạt nhiều kết quả rất tích cực, nổi bật; nhiều mục tiêu, chỉ tiêu đạt và vượt so với Nghị quyết, cụ thể:

- Kết quả đạt được:

+ *Cả nước*: Theo kết quả tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo cả nước cuối năm 2015, tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo là 15,10% (trong đó, có 2.338.569 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 9,88% và 1.235.784 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 5,22%); tại các huyện nghèo, tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo là 63,26% (trong đó, tỷ lệ hộ nghèo là 50,43%).<sup>47</sup>

Đến cuối năm 2019, tỷ lệ hộ nghèo cả nước còn 3,75%, bình quân trong 4 năm giảm 1,53%/năm, vượt chỉ tiêu Quốc hội giao giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân của cả nước từ 1 - 1,5%/năm. Ước đến cuối năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm còn khoảng 2,75%.

Như vậy sau 5 năm, tỷ lệ hộ nghèo bình quân cả nước giảm khoảng 1,43%/năm, đạt chỉ tiêu Quốc hội giao. Cụ thể như sau<sup>48</sup>:

. Năm 2016, cả nước có 1.986.697 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 8,23% và 1.306.928 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 5,41%.

. Năm 2017, cả nước có 1.642.489 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 6,7% và 1.304.680 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 5,32%.

. Năm 2018, cả nước có 1.304.001 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 5,23% và 1.234.465 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 4,95%.

. Năm 2019, cả nước có 984.764 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 3,75% và 1.166.989 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 4,45%.

. Ước đến cuối năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm còn khoảng 2,75%, tỷ lệ hộ cận nghèo cả nước còn khoảng 4%.

Đến cuối năm 2019, còn 188.925 hộ nghèo không còn khả năng lao động để thoát nghèo (hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội), chiếm khoảng 19% tổng số hộ nghèo hiện nay của cả nước; có 53.533 hộ nghèo phát sinh (chiếm 0,2% so với tổng số hộ dân cư), có 293.724 hộ cận nghèo phát sinh (chiếm 1,12% so với tổng số hộ dân cư)<sup>49</sup>.

<sup>47</sup> Quyết định số 1095/QĐ-LĐTBXH ngày 22/8/2016 của Bộ LĐTBXH.

<sup>48</sup> Trên cơ sở Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, các địa phương tổ chức thực hiện từ cơ sở, quá trình thực hiện phải tổ chức kiểm tra, phúc tra, thực hiện công khai, minh bạch, có sự tham gia, giám sát của các tổ chức chính trị xã hội ở cơ sở và người dân; thẩm quyền công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo giao cho Chủ tịch UBND cấp xã Quyết định; Bộ LĐTBXH tổng hợp kết quả rà soát hộ nghèo hàng năm trên cơ sở Báo cáo của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

<sup>49</sup> Quyết định số 835/QĐ-LĐTBXH ngày 15/7/2020 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH.

Thu nhập bình quân hộ nghèo đến cuối năm 2018 tăng 1,4 lần so với cuối năm 2015, dự kiến đến cuối năm 2020 thu nhập hộ nghèo tăng 1,6 lần, vượt chỉ tiêu đề ra là 1,5 lần.

+ *Các huyện nghèo*: Đến cuối năm 2019, tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo giảm còn 27,85%, bình quân trong 4 năm giảm 5,65%/năm, vượt chỉ tiêu Quốc hội giao giảm bình quân 4%/năm; ước cuối năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo bình quân các huyện nghèo còn khoảng 24%.

Đến nay, đã có 8/64 huyện nghèo thoát khỏi tình trạng ĐBKK đạt 12,5% và 14/30 huyện nghèo<sup>50</sup> hưởng cơ chế theo Nghị quyết 30a thoát khỏi tình trạng khó khăn. Dự kiến đến cuối năm 2020 khoảng 32 huyện thoát khỏi huyện nghèo, đạt chỉ tiêu đề ra<sup>51</sup>.

+ *Các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo*: Đến nay, đã có 95/292 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn<sup>52</sup>, đạt tỷ lệ 32,5% (vượt 2,5%)<sup>53</sup>.

+ *Các xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số*: Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm bình quân 4%/năm (kế hoạch giảm từ 3 - 4%/năm).

Đến nay, có 1.298/3.973 thôn đặc biệt khó khăn (chiếm tỷ lệ 32,67%), 125/2.193 xã đặc biệt khó khăn (chiếm tỷ lệ 5,69%) hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 (thoát khỏi tình trạng ĐBKK)<sup>54</sup>.

Như vậy, số thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn phù hợp với mục tiêu đã đề ra của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

*Về kết quả giảm nghèo phân loại theo hộ nghèo về thu nhập và hộ nghèo thiếu hụt đa chiều:*

. Năm 2015, số hộ nghèo về thu nhập là 1.777.758 hộ, tương ứng 7,47% trong tổng số 9,88% tỷ lệ hộ nghèo cả nước; số hộ nghèo thiếu hụt đa chiều là 573.270 hộ, tương ứng 2,41% trong tổng số 9,88% tỷ lệ hộ nghèo cả nước<sup>55</sup>.

. Năm 2016, số hộ nghèo về thu nhập là 1.583.764 hộ, tương ứng 6,56% trong tổng số 8,23% tỷ lệ hộ nghèo cả nước; số hộ nghèo thiếu hụt đa chiều là 349.628 hộ, tương ứng 1,45% trong tổng số 8,23% tỷ lệ hộ nghèo cả nước<sup>56</sup>.

<sup>50</sup> Quyết định số 615/QĐ-TTg và Quyết định số 293/QĐ-TTg.

<sup>51</sup> Đến cuối năm 2020 có 50% số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng ĐBKK theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP trong giai đoạn 2016-2020.

<sup>52</sup> 93 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 02 xã công nhận lên phường.

<sup>53</sup> Chỉ tiêu đề ra đến cuối năm 2020 có 30% số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng ĐBKK.

<sup>54</sup> Báo cáo số 977/UBND-VP135 ngày 10/8/2020 của Ủy ban Dân tộc.

<sup>55</sup> Theo Quyết định số 1095/QĐ-LĐTBXH ngày 22/8/2016 của Bộ LĐTBXH.

. Năm 2017, số hộ nghèo về thu nhập là 1.423.912 hộ, tương ứng 86,69% so với tổng số hộ nghèo và 5,81% so với tổng số hộ dân; số hộ nghèo thiếu hụt đa chiều là 212.229 hộ, tương ứng 12,92% so với tổng số hộ nghèo và 0,87% so với tổng số hộ dân<sup>57</sup>.

. Năm 2018, số hộ nghèo về thu nhập là 1.167.439 hộ, tương ứng 89,52% so với tổng số hộ nghèo; số hộ nghèo thiếu hụt đa chiều là 136.562 hộ, tương ứng 10,48% so với tổng số hộ nghèo<sup>58</sup>.

. Năm 2019, số hộ nghèo về thu nhập là 917.559 hộ, tương ứng 93,17% so với tổng số hộ nghèo; số hộ nghèo thiếu hụt đa chiều là 67.205 hộ, tương ứng 6,83% so với tổng số hộ nghèo<sup>59</sup>.

Như vậy, cùng với việc giảm số hộ nghèo chung giai đoạn 2016-2019, tỷ lệ số hộ nghèo thiếu hụt đa chiều cũng có xu hướng giảm trong tổng số tỷ lệ hộ nghèo chung.

- Tồn tại, hạn chế:

+ Mặc dù tỷ lệ hộ nghèo đã giảm đạt và vượt mục tiêu đề ra, nhưng nhiều nơi tỷ lệ nghèo vẫn còn cao trên 20%, một số tỉnh miền núi còn trên 30%, xã đặc biệt khó khăn và vùng đồng bào dân tộc thiểu số có nơi tỷ lệ nghèo vẫn còn trên 50%; tỷ trọng hộ nghèo DTTS chiếm 58,53% tổng số hộ nghèo trong cả nước.

+ Kết quả giảm nghèo chưa bền vững, chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư chưa được thu hẹp nhiều, nhất là khu vực miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

+ Một số chính sách chưa phù hợp với đặc điểm, điều kiện của từng vùng dân tộc thiểu số nên hiệu quả tác động chưa cao như chính sách hỗ trợ nhà ở, chính sách đầu tư nguồn nhân lực cho người dân tộc thiểu số, chính sách cử tuyển chưa gắn với sử dụng sau đào tạo,...

+ Thiếu sự gắn kết giữa hỗ trợ đời sống, phát triển sản xuất với chuyển giao khoa học công nghệ, tiến bộ kỹ thuật, tiêu thụ sản phẩm, bảo vệ môi trường, thu hút đầu tư; nguồn lực thực hiện chính sách vẫn còn dàn trải, chưa tập trung hỗ trợ đủ độ để tác động làm chuyển biến thực sự đời sống người nghèo dân tộc thiểu số.

+ Mức hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK) còn thấp và dàn trải (trung bình khoảng 01 tỷ đồng/xã/năm, riêng các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo năm 2019 và năm 2020 được tăng định mức lên 1,213 tỷ/xã/năm).

<sup>56</sup> Theo Quyết định số 945/QĐ-LĐTBXH ngày 22/6/2017 của Bộ LĐTBXH.

<sup>57</sup> Theo Quyết định số 862/QĐ-LĐTBXH ngày 04/7/2018 của Bộ LĐTBXH.

<sup>58</sup> Theo Quyết định số 1052/QĐ-LĐTBXH ngày 29/7/2019 của Bộ LĐTBXH.

<sup>59</sup> Quyết định số 835/QĐ-LĐTBXH ngày 15/7/2020 của Bộ LĐTBXH.



+ Tỷ lệ các công trình giao cho cấp xã làm chủ đầu tư ở một số địa phương còn thấp. Đối với các công trình thuộc Chương trình 135, mặc dù các địa phương đã chú trọng phân cấp cho xã làm chủ đầu tư nhưng tại một số địa phương, số công trình giao cho cấp xã làm chủ đầu tư còn thấp (như Yên Bái 38%, Sơn La 39%, Lai Châu 40%, Bắc Kạn 43,6%)<sup>60</sup>

- Nguyên nhân:

+ Điều kiện kinh tế - xã hội của khu vực miền núi còn rất nhiều khó khăn; địa hình hiểm trở, chia cắt phức tạp, thời tiết khắc nghiệt, thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, lũ lụt, đòi hỏi suất đầu tư lớn; hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu chưa đảm bảo; trình độ sản xuất của đồng bào vẫn còn dựa vào phương thức canh tác giản đơn, chủ yếu là quảng canh, tự cấp, tự túc, dựa vào thiên nhiên.

+ Khả năng tiếp nhận chính sách hỗ trợ của đồng bào dân tộc thiểu số còn hạn chế, nhất là khó khăn về ngôn ngữ, trình độ giao tiếp; tâm lý của người dân tộc thiểu số không muốn xa nơi cư trú nên hiệu quả công tác đào tạo nghề, xuất khẩu lao động đối với người dân tộc thiểu số còn thấp; việc tiếp nhận áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất của đồng bào còn hạn chế, dẫn đến hiệu quả sản xuất chưa cao.

+ Một bộ phận cán bộ cơ sở và người dân nhận thức, hiểu biết về một số chính sách giảm nghèo chưa đầy đủ, kịp thời nên việc tiếp nhận và triển khai thực hiện một số nội dung của Chương trình còn lúng túng.

+ Có chính sách đã ban hành nhưng chưa được bố trí kịp thời kinh phí để triển khai thực hiện (như chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2017 - 2020) dẫn đến hiệu quả chính sách còn thấp.

+ Một bộ phận người nghèo, người dân tộc thiểu số còn có tư tưởng ỷ lại, trông chờ, thiếu chủ động trong việc tự lực vươn lên thoát nghèo.

**b) Nhiệm vụ 2:** Tăng nguồn lực đầu tư và cân đối nguồn lực trung hạn của Nhà nước cho các chính sách, chương trình giảm nghèo; lựa chọn chính sách để ưu tiên phân bổ, sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn lực; bảo đảm lồng ghép chính sách và nguồn lực có hiệu quả. Thúc đẩy việc kết nối phát triển kinh tế - xã hội giữa vùng khó khăn với vùng phát triển. Thực hiện chính sách ưu đãi về đất đai, thuế, tín dụng, hỗ trợ thị trường phù hợp đặc điểm vùng nhằm thu hút doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh và cơ sở hạ tầng, đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động tại chỗ, nâng cao khả năng sản xuất hàng hóa gắn với thị trường tại các địa bàn nghèo, địa bàn khó khăn, địa bàn có đông đồng bào dân tộc thiểu số. Kết hợp chặt chẽ giữa chính sách giảm nghèo với phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh.

<sup>60</sup> Báo cáo đánh giá sơ kết thực hiện Chương trình 135 giai đoạn 2016 - 2020, đề xuất khung Chương trình 135 giai đoạn 2021 - 2025 của Ủy ban Dân tộc.

- Kết quả đạt được:

+ *Tăng nguồn lực đầu tư và cân đối nguồn lực trung hạn của Nhà nước cho các chính sách, chương trình giảm nghèo; lựa chọn chính sách để ưu tiên phân bổ, sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn lực; bảo đảm lồng ghép chính sách và nguồn lực có hiệu quả*

Ngân sách trung ương bố trí cho Chương trình giai đoạn 2016 - 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 là 41.449 tỷ đồng (trong đó vốn đầu tư phát triển là 29.698 tỷ đồng, vốn sự nghiệp là 11.751 tỷ đồng). Đến năm 2020, Ngân sách trung ương đã bố trí cho Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 là 42.334,618 tỷ đồng/kế hoạch 41.449 tỷ đồng (đạt 101,02%), vượt 1,02% so với chỉ tiêu ngân sách Chương trình được Quốc hội phê duyệt<sup>61</sup>.

Tổng nguồn lực đã được bố trí, huy động để thực hiện Chương trình (không bao gồm nguồn ngân sách Nhà nước chi cho các chính sách giảm nghèo thường xuyên; nguồn các tổng công ty, doanh nghiệp trực tiếp hỗ trợ các huyện nghèo 30a) trong giai đoạn 2016 - 2020 là khoảng 93.289,683 tỷ đồng, trong đó: vốn trung ương 42.334,618 tỷ đồng (45,3%); vốn địa phương đối ứng cho Chương trình và thực hiện chính sách đặc thù của tỉnh, bao gồm cả vốn huy động từ các nguồn hợp pháp khác 10.065,605 tỷ đồng (10,8%); vốn xã hội hóa dành cho hoạt động ASXH và giảm nghèo của địa phương 22.112 (23,6%); vốn ủng hộ Quỹ “Vì người nghèo” và các hoạt động ASXH của MTTQVN các cấp 18.594,434 (19.9%); vốn viện trợ Ireland (Irish Aid) 406,746 (0,4%)<sup>62</sup>.

#### **Cơ cấu bố trí, huy động nguồn vốn Chương trình giai đoạn 2016 - 2020**

<b>Tên nguồn vốn</b>	<b>Tổng số tiền (đơn vị tỷ đồng)</b>	<b>Tỷ lệ</b>
Vốn trung ương bố trí cho Chương trình	42.334,618	45,3%
NS địa phương đối ứng cho Chương trình và thực hiện chính sách đặc thù của tỉnh, bao gồm cả vốn huy động từ các nguồn hợp pháp khác	10.065,605	10,8%
Vốn xã hội hóa dành cho hoạt động ASXH và giảm nghèo của địa phương	22.112	23,6%
Vốn ủng hộ Quỹ “Vì người nghèo” và các hoạt động ASXH của MTTQVN các cấp	18.594,434	19.9%
Vốn viện trợ Ireland (Irish Aid)	406,746	0,4%
<b>Tổng các nguồn</b>	<b>93.289,683</b>	<b>100%</b>

<sup>61</sup> Báo cáo số 417/BC-CP ngày 09/9/2020 của Chính phủ.

<sup>62</sup> Báo cáo số 417/BC-CP ngày 09/9/2020 của Chính phủ.

*Nguồn lực thực hiện chính sách ASXH (có bao gồm chính sách giảm nghèo thường xuyên) giai đoạn 2016 - 2020:* Ngân sách nhà nước đã bố trí kinh phí để thực hiện các chính sách ASXH thường xuyên là 562.780 tỷ đồng, cụ thể<sup>63</sup>:

. Chính sách hỗ trợ bảo hiểm y tế: 118.659 tỷ đồng (mua thẻ BHYT cho người nghèo người dân tộc thiểu số, người dân sinh sống tại vùng đặc biệt khó khăn và trẻ em dưới 6 tuổi, người thuộc hộ cận nghèo, học sinh, sinh viên);

. Chính sách thực hiện miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16/10/2018 của Chính phủ: 19.323 tỷ đồng;

. Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ: 13.873 tỷ đồng;

. Chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP và chính sách trợ giúp người cao tuổi theo Nghị định số 06/2011/NĐ-CP: 32.506 tỷ đồng;

. Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2016-2018: 1.637 tỷ đồng<sup>64</sup>;

. Chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo: 7.007 tỷ đồng;

. Chính sách hỗ trợ các địa phương phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ: 18.550 tỷ đồng;

. Chính sách phát triển kinh tế - xã hội một số khu vực đặc thù: 57.241 tỷ đồng;

. Chương trình đầu tư từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ, hỗ trợ vùng đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng đồng bào DTTS: 184.656 tỷ đồng;

. Hỗ trợ đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết để phát triển giáo dục, y tế,...: 91.900 tỷ đồng;

. Vốn thực hiện cấp bù chênh lệch lãi suất và chi phí quản lý, tăng vốn điều lệ cho Ngân hàng chính sách xã hội giai đoạn 2016 – 2020 là 17.428 tỷ đồng (không bao gồm 976 tỷ đồng thu hồi số vốn ứng trước); trong đó: năm 2016 cấp 575 tỷ đồng, năm 2017 cấp 2.010 tỷ đồng, năm 2018 cấp 5.502 tỷ đồng, năm 2019 cấp 5.948 tỷ đồng, dự kiến năm 2020 cấp 3.393 tỷ đồng.

<sup>63</sup> Báo cáo số 6306/BTC-NSNN ngày 28/5/2020 của Bộ Tài chính.

<sup>64</sup> Theo Quyết định số 25/2018/QĐ-Tg ngày 6/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc bãi bỏ Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg, kể từ năm 2019 nguồn kinh phí đã bố trí trong cân đối NSĐP hằng năm của chính sách này được phép sử dụng để hỗ trợ thực hiện các chính sách ASXH khác theo quy định tại Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

. Chính sách giảm nghèo thường xuyên hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo như BHYT, miễn giảm học phí, hỗ trợ tiền điện, trợ giúp pháp lý: Bình quân khoảng 25.000 tỷ đồng/năm.

+ *Thúc đẩy liên kết vùng*: Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 21/2/2017 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 và Nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 8/11/2016 của Quốc hội. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 03 Quyết định về vùng Kinh tế trọng điểm (KTTĐ) giai đoạn 2015 - 2020; 01 Quyết định về vùng KTXH đồng bằng sông Cửu Long<sup>65</sup>.

Tổ chức điều phối phát triển các vùng Kinh tế trọng điểm, Ban Chỉ đạo, Hội đồng vùng Kinh tế trọng điểm đã thúc đẩy việc xây dựng kế hoạch điều phối cho từng vùng KTTĐ giai đoạn 2016 - 2020 và hàng năm. Các vùng đã có các hoạt động thiết thực, phối hợp cùng nhau trong phát triển KTXH, cụ thể phối hợp lập danh sách các dự án ưu tiên đầu tư có tính liên vùng (vùng KTTĐ phía Bắc); tổ chức các hội thảo về vấn đề liên kết hậu cần của vùng, liên kết các khu công nghiệp, khu kinh tế (vùng KTTĐ miền Trung); thành lập các Tổ điều phối chuyên đề cấp vùng (vùng KTTĐ phía Nam); thống nhất thông qua kế hoạch liên kết phối hợp toàn vùng giai đoạn 2016 - 2020 (vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long).

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1256/QĐ-TTg ngày 21/8/2017 về phát triển mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng giai đoạn 2016 - 2020 với mục tiêu là thúc đẩy và tạo điều kiện liên kết giữa các vùng, miền nhằm phát huy tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, địa phương, tạo không gian phát triển thống nhất trong vùng và cả nước, từ đó tạo động lực lan tỏa, thúc đẩy phát triển KTXH, bảo đảm quốc phòng an ninh.

Đến nay, tổng số vốn đã bố trí để thực hiện chính sách liên kết vùng là 87.385,9/189.337 tỷ đồng (đạt 46% kế hoạch), trong đó: ngân sách trung ương là 60.433,2/101.841 tỷ đồng (đạt 59,3%), ngân sách địa phương và vốn lồng ghép từ các nguồn khác là 26.952,7 tỷ đồng. Đã có 1.036 dự án/1.476 dự án của Chương trình đã hoàn thành (chiếm 70% tổng số dự án). Đưa vào sử dụng 5.134 km đường giao thông, 47 cầu, 161.589 ha được tưới chủ động, 39 trường đại học cấp tỉnh được hỗ trợ, 130 dự án trung tâm hành chính của các địa phương, tập trung ở các huyện mới tách đã được đưa vào sử dụng; các lĩnh vực hỗ trợ của Chương trình chỉ tập trung vào một số ngành lĩnh vực quan trọng, thiết yếu, có tác động lan tỏa trong phát triển kinh tế xã hội của các địa phương như: giao thông, thủy lợi, giáo dục đại học<sup>66</sup>.

<sup>65</sup> Quyết định số 94/QĐ-TTg ngày 25/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổ chức điều phối phát triển các vùng Kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020; Quyết định số 2059/QĐ-TTg ngày 24/11/2015 về việc thành lập Ban chỉ đạo, Hội đồng vùng Kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020; Quyết định số 2360/QĐ-TTg ngày 22/12/2015 ban hành Quy chế tổ chức hoạt động và phối hợp của Tổ chức điều phối phát triển các vùng Kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020; Quyết định số 593/QĐ-TTg ngày 6/4/2016 về Quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐB sông Cửu Long.

<sup>66</sup> Báo cáo số 2692/BKHĐT-LĐVX ngày 27/4/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

+ *Thực hiện chính sách ưu đãi về đất đai, thuế, tín dụng, hỗ trợ thị trường phù hợp đặc điểm vùng nhằm thu hút doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh và cơ sở hạ tầng, đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động tại chỗ, nâng cao khả năng sản xuất hàng hóa gắn với thị trường tại các địa bàn nghèo, địa bàn khó khăn, địa bàn có đông đồng bào dân tộc thiểu số*

. Thu hút doanh nghiệp đầu tư sản xuất, kinh doanh thông qua cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV):

Chính phủ và các địa phương đã thực hiện các biện pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh thông qua việc hoàn thiện khung pháp lý với tư tưởng đổi mới; triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, giảm rủi ro, chi phí, tăng mức độ an toàn và thuận lợi cho hoạt động kinh doanh<sup>67</sup>.

. Thu hút doanh nghiệp đầu tư sản xuất, kinh doanh thông qua hoàn thiện thể chế, chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV:

Ngày 12/6/2017 Quốc hội đã thông qua Luật hỗ trợ DNNVV (Luật số 04/2017/QH14) và có hiệu lực thi hành từ 01/01/2018. Ngoài các hỗ trợ cơ bản dành cho các DNNVV như: hỗ trợ tiếp cận tín dụng, thông tin, phát triển nguồn nhân lực, tư vấn, công nghệ, v.v..., Luật quy định 03 nhóm chính sách hỗ trợ trọng tâm là: (i) DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh, (ii) DNNVV khởi nghiệp sáng tạo, (iii) DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị.

Chính phủ đã ban hành các Nghị định hướng dẫn triển khai thực hiện Luật hỗ trợ DNNVV ngay sau khi được Quốc hội thông qua<sup>68</sup>; ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn<sup>69</sup>. Những quy định mới tại Nghị định này nhằm tạo lập được chính sách ưu đãi để hỗ trợ doanh nghiệp tham gia đầu tư và trở thành hạt nhân cho quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp; tháo gỡ các khó khăn trong quá trình tham gia và triển khai dự án đầu tư, đặc biệt là cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính nhằm giảm chi phí của doanh nghiệp, cả chi phí chính thức và không chính thức.

Đến nay, đã có trên 50 tỉnh, thành phố xây dựng và ban hành Nghị quyết, chương trình, kế hoạch, đề án hỗ trợ DNNVV trên địa bàn. Trong đó có một số địa phương đã rất quan tâm trong công tác hỗ trợ DNNVV, bố trí kinh phí của địa phương ngay trong năm 2018 để triển khai các chính sách hỗ trợ DNNVV<sup>70</sup>.

<sup>67</sup> Nghị quyết số 19/NQ-CP, Nghị quyết số 35/NQ-CP, Chỉ thị số 07/CT-TTg, Chỉ thị số 26/CT-TTg, Chỉ thị số 20/CT-TTg, Nghị quyết số 75/NQ-CP...

<sup>68</sup> Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ DNNVV; Nghị định số 38/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 quy định chi tiết về đầu tư cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 về việc thành lập, tổ chức hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV.

<sup>69</sup> Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018.

<sup>70</sup> Bắc Giang, Hà Tĩnh, Hà Nội, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Đồng Tháp...

Một số tỉnh/thành phố đã chủ động và sáng tạo ban hành các chính sách đặc thù nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn về phát triển DNNVV trên địa bàn như: hỗ trợ doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn về phí công bố thông tin doanh nghiệp lần đầu, phí làm dấu; thực hiện tư vấn miễn phí 01 năm về thủ tục quyết toán thuế cho doanh nghiệp<sup>71</sup>; hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp các thủ tục hành chính thuế khi mới thành lập và doanh nghiệp chuyển đổi từ hộ kinh doanh được thuận lợi, nhanh chóng; thành lập 16 điểm hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh để cung cấp thông tin miễn phí cho doanh nghiệp về các vấn đề liên quan đến thuế<sup>72</sup>. Một số tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ giá thuê mặt bằng cho DNNVV hoạt động tại các khu, cụm công nghiệp<sup>73</sup>.

*+ Kết hợp chặt chẽ giữa chính sách giảm nghèo với phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh*

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương chú trọng triển khai có hiệu quả các chính sách, chương trình giảm nghèo gắn với phát triển kinh tế - xã hội, gắn với củng cố quốc phòng, an ninh, xây dựng và nhân rộng được các mô hình giảm nghèo ở vùng biên giới, khu kinh tế quốc phòng.

Các chính sách giảm nghèo thời gian qua cơ bản đã gắn với phát triển kinh tế - xã hội như chính sách cho vay vốn tín dụng ưu đãi, chính sách đào tạo nghề cho người nghèo, chính sách hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện nghèo, xã nghèo, thôn bản đặc biệt khó khăn. Điều này đã tạo cho người nghèo tham gia vào các hoạt động kinh tế, góp phần làm tăng năng lực sản xuất (tăng vốn đầu tư, tăng trình độ nhân lực, tăng kết cấu hạ tầng cho phát triển sản xuất...), tăng cơ hội việc làm cho người nghèo, vùng nghèo, góp phần ổn định xã hội và tăng trưởng kinh tế.

Nhiều chính sách giảm nghèo thường xuyên và chính sách giảm nghèo đặc thù hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người dân sinh sống trên huyện nghèo, xã ĐBKK vùng dân tộc thiểu số và miền núi, xã biên giới, xã an toàn khu, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo<sup>74</sup>.

Các chính sách giảm nghèo tác động đa chiều, toàn diện mọi mặt đến đời sống xã hội của người nghèo, người dân sinh sống trên địa bàn nghèo; hỗ trợ người nghèo tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản, nâng cao chất lượng cuộc sống, góp phần giữ vững vùng biên giới của Tổ quốc.

---

<sup>71</sup> Hà Nội.

<sup>72</sup> Long An.

<sup>73</sup> Bắc Kạn, Vĩnh Phúc, Thừa Thiên Huế, Thanh Hóa...

<sup>74</sup> Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo, Chương trình 135, Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững.

- Tồn tại, hạn chế:

+ Một số địa phương gặp khó khăn trong phân bổ vốn đối ứng thực hiện Chương trình. Theo Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg, trung ương hỗ trợ ngân sách tỉnh từ 70% trở lên thì không quy định tỷ lệ đối ứng; từ 50% đến dưới 70% thì đối ứng tối thiểu 10%; dưới 50% thì đối ứng tối thiểu 15% tổng ngân sách trung ương phân bổ cho Chương trình. Nhiều địa phương không quy định tỷ lệ đối ứng hoặc không đối ứng, có địa phương có đối ứng nhưng không ổn định, tùy theo năm có đối ứng từ nguồn cân đối ngân sách tỉnh, huyện và các nguồn khác. Với những địa phương có quy định tỷ lệ đối ứng thì giao cho cả tỉnh, huyện, xã hoặc giao chung.

+ Cơ chế lồng ghép các nguồn vốn trong một chương trình, dự án khó thực hiện tại các địa phương. Nhiều địa phương đã ban hành cơ chế lồng ghép nguồn vốn nhưng khó thực hiện lồng ghép nguồn lực do mỗi chương trình, dự án đều thành lập BCD/BQL riêng, có quy định tài chính riêng. Hiện nay, cơ chế quản lý ngân sách chú trọng kiểm soát sự tuân thủ trong chi tiêu ngân sách nên các thủ tục phức tạp và khó thanh quyết toán khi lồng ghép nguồn vốn trong một chương trình, dự án.

+ Thời gian đầu thực hiện Chương trình, một số chính sách đối với hộ nghèo thiếu hụt đa chiều chưa được áp dụng như đối với hộ nghèo thu nhập đã ảnh hưởng đến tâm lý, thắc mắc về chính sách của đối tượng cũng như cán bộ làm công tác giảm nghèo. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 31/5/2018 về một số chính sách đối với hộ nghèo thiếu hụt đa chiều (chính sách hỗ trợ về giáo dục đào tạo, nhà ở, nước sinh hoạt, hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế...) để khắc phục vấn đề này.

+ Một số chính sách tồn tại trong thời gian dài, mức hỗ trợ thấp, không có tác động thực sự tới người nghèo trong nâng cao năng lực sản xuất. Một số chính sách như hỗ trợ bảo hiểm y tế cho người dân trên địa bàn các xã ĐBKK như xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thật sự không phù hợp, vì có nhiều người dân mức thu nhập cao, địa bàn không thật sự khó khăn như các xã ĐBKK vùng DTTS&MN. Một số chính sách ban hành mang tính hỗ trợ “cho không”, tạo tâm lý ỷ lại, không tạo động lực cho người nghèo vươn lên thoát nghèo.

+ Tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn ngân hàng, tín dụng, quỹ hỗ trợ tín dụng còn thấp. Việc hỗ trợ thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế cho nhà đầu tư khởi nghiệp sáng tạo đã được quy định trong Luật nhưng chưa thể áp dụng được trong thực tiễn. Nhiều địa phương chưa bố trí kinh phí để hỗ trợ các doanh nghiệp, việc triển khai hỗ trợ DNNVV rất chậm, nhất là hỗ trợ miễn, giảm, thuế, hỗ trợ giảm lãi suất vay.

+ Việc xây dựng, trình ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Xây dựng cơ chế lồng ghép để lực lượng quân đội tham gia thực hiện các Chương trình, dự án trạm trại, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công và nhân rộng mô hình giảm nghèo, nhất là các xã biên giới” do Bộ Quốc phòng chủ trì, tham mưu còn chậm.

- Nguyên nhân:

+ Chưa có quy định tỷ lệ đối ứng cụ thể đối với từng nhóm địa phương dẫn đến nguồn vốn không ổn định, tùy thuộc vào mục tiêu ưu tiên của địa phương.

+ Nguồn lực bảo đảm thực hiện chính sách giảm nghèo chưa đáp ứng yêu cầu của thực tiễn công tác giảm nghèo nên một số chính sách tồn tại trong thời gian dài, mức hỗ trợ thấp, không có tác động thực sự tới người nghèo; một số chính sách chưa được sửa đổi, bổ sung kịp thời theo hướng hỗ trợ có điều kiện.

+ Nhiều DNNVV có quy mô nhỏ, thiếu vốn dẫn đến hoạt động manh mún, nhỏ lẻ, chưa bài bản, thiếu tầm nhìn chiến lược. Đa số doanh nghiệp nhỏ hạn chế về công nghệ do thiếu vốn đầu tư. Phần lớn lực lượng lao động trong các DNNVV chưa qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật. Thủ tục hành chính rườm rà, điều kiện đầu tư kinh doanh tồn tại mâu thuẫn, không rõ ràng giữa các quy định pháp lý. Nhiều doanh nghiệp chưa nhận được hỗ trợ theo quy định do Chính phủ ban hành, các hộ kinh doanh chậm chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp do tâm lý lo ngại chính sách thuế.

+ Cơ chế lồng ghép để lực lượng quân đội tham gia thực hiện các Chương trình, dự án trạm trại, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công và nhân rộng mô hình giảm nghèo, nhất là các xã biên giới chậm triển khai do các nguyên nhân: nội dung đề án liên quan đến nhiều bộ, ngành quản lý nên cần sự đồng thuận trong cơ chế quản lý, điều hành và xác định rõ nguồn vốn lồng ghép để thực hiện

**c) Nhiệm vụ 3:** Thực hiện chính sách hỗ trợ có điều kiện gắn với đối tượng, địa bàn và thời hạn thụ hưởng nhằm tăng cơ hội tiếp cận chính sách và khuyến khích sự tích cực, chủ động tham gia của người nghèo.

- Kết quả đạt được:

Chính phủ đã chỉ đạo từng bước giảm dần và bãi bỏ những chính sách hỗ trợ cho không<sup>75</sup>, tăng chính sách hỗ trợ có hoàn trả, có điều kiện gắn với đối tượng, địa bàn và thời gian thụ hưởng nhằm tăng cơ hội tiếp cận chính sách và

<sup>75</sup> Quyết định số 795/QĐ-TTg ngày 09/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ chính sách hỗ trợ dầu hỏa thấp sáng cho đồng bào dân tộc thiểu số, hộ thuộc diện chính sách và hộ nghèo ở những nơi chưa có điện lưới theo Quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 18/3/2008; Quyết định số 25/2018/QĐ-TTg ngày 06/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009.



khuyến khích sự tích cực, chủ động tham gia của người nghèo như chính sách hỗ trợ cho vay hộ nghèo làm nhà ở, chính sách hỗ trợ sản xuất, tạo sinh kế, chính sách cho vay đối với người lao động tại huyện nghèo<sup>76</sup>.

Để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, đồng thời hỗ trợ cho các hộ nghèo đủ thực lực để khi thoát nghèo không tái nghèo hoặc rơi xuống cận nghèo, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các chính sách hỗ trợ hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo về tín dụng ưu đãi, hỗ trợ bảo hiểm y tế và hỗ trợ tạo sinh kế theo nguyên tắc bảo đảm công bằng trong thực hiện chính sách, khắc phục tư tưởng không muốn thoát nghèo.

- Tồn tại, hạn chế:

+ Việc rà soát chính sách để thiết kế lại theo hướng tích hợp, hệ thống, tránh chồng chéo, dàn trải và giảm bớt số lượng văn bản chính sách, giảm bớt các chính sách hỗ trợ trực tiếp cho không sang hỗ trợ cho vay có điều kiện, có hoàn trả để phát huy tính tích cực của người nghèo thực hiện chưa được nhiều.

+ Nguồn lực ngân sách nhà nước trong giai đoạn này hạn chế nên đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc đề xuất bổ sung, sửa đổi chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo.

- Nguyên nhân:

+ Do phần lớn các chính sách có tính đặc thù cao, tác động đến các nhóm đối tượng khác nhau và thời gian thực hiện còn hiệu lực, cần có thêm thời gian để đánh giá hiệu quả từng chính sách mới có thể thiết kế lại cho phù hợp.

+ Chính sách hỗ trợ cho không được duy trì trong thời gian dài, tạo tâm lý trông chờ, ỷ lại của người nghèo, không muốn vay vì sợ không trả được.

+ Các ngành, cán bộ địa phương chưa thực sự tiếp nhận, nỗ lực triển khai phương thức hỗ trợ có điều kiện do mất nhiều thời gian trong việc tuyên truyền, vận động, hướng dẫn tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát...

**d) Nhiệm vụ 4:** Tăng nguồn vốn tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; điều chỉnh đối tượng, mức vay, lãi suất, thời hạn cho vay phù hợp gắn với chính sách khuyến nông, khuyến công, khuyến lâm, khuyến ngư, chuyển giao khoa học kỹ thuật, xây dựng, nhân rộng mô hình thoát nghèo gắn kết với cộng đồng dân cư trên địa bàn.

---

<sup>76</sup> Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015; Quyết định 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 27/2019/QĐ-TTg ngày 9/9/2019 về tín dụng đối với người lao động tại huyện nghèo đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đến năm 2020.

- Kết quả đạt được:

Để đảm bảo có đủ nguồn vốn thực hiện các chương trình tín dụng chính sách xã hội, Đảng, Quốc hội, Chính phủ, bộ, ngành trung ương và chính quyền địa phương các cấp đã luôn quan tâm, tập trung các nguồn lực tài chính đáp ứng nhu cầu vay vốn của người nghèo và các đối tượng chính sách khác. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành bổ sung các chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo<sup>77</sup>, điều chỉnh mức vay, lãi suất, thời hạn cho vay phù hợp hơn<sup>78</sup>, góp phần tạo nên hệ thống chính sách tín dụng ưu đãi đồng bộ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo<sup>79</sup>.

Giai đoạn 2016 - 2020, tổng nguồn vốn tín dụng chính sách đạt 211.255 tỷ đồng, tăng 66.599 tỷ đồng (46%) so với năm 2015; trong đó: NSNN cấp vốn điều lệ và cấp vốn thực hiện các chương trình tín dụng đạt 35.593 tỷ đồng (chiếm 16,5% tổng nguồn vốn); Ngân hàng CSXH huy động trên thị trường, vay Ngân hàng Nhà nước, nhận tiền gửi 2% của các tổ chức tín dụng nhà nước và phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh đạt 150.779 tỷ đồng (chiếm 69,9% tổng nguồn vốn); nguồn vốn địa phương ủy thác cho vay đạt 16.397 tỷ đồng (chiếm 7,65 tổng nguồn vốn); các nguồn vốn khác đạt 8.486 tỷ đồng (chiếm 4% tổng nguồn vốn)<sup>80</sup>.

Đến ngày 30/6/2020, tổng dư nợ các chương trình tín dụng chính sách xã hội do Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay đạt 219.565 tỷ đồng, tăng 77.037 tỷ đồng so với 31/12/2015. Dư nợ tập trung ở một số chương trình: cho vay hộ nghèo đạt 33.093 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 15% tổng dư nợ); cho vay hộ cận nghèo đạt 32.935 tỷ đồng (chiếm 15% tổng dư nợ); cho vay hộ mới thoát nghèo đạt 37.378 tỷ đồng (chiếm 17% tổng dư nợ); cho vay nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn đạt 37.811 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 17,2% tổng dư nợ)<sup>81</sup>.

Việc điều chỉnh giảm lãi suất cho vay một số chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng CSXH, trong đó điều chỉnh giảm lãi suất cho vay còn 6,6%/năm (đối với hộ nghèo), 7,92%/năm (đối với hộ cận nghèo), 8,25%/năm (đối với hộ mới thoát nghèo) nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh của hộ nghèo, Hội đồng Quản trị NHCSXH đã điều chỉnh nâng mức cho vay đối với hộ nghèo từ 50 lên tối đa 100 triệu đồng, kéo dài thời hạn cho vay tối đa từ 5 năm lên 10 năm<sup>82</sup>. Mức cho vay này cũng áp dụng cho các đối tượng hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số<sup>83</sup>.

<sup>77</sup> Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg ngày 23/2/2013, Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21/7/2015.

<sup>78</sup> Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 6/6/2014; Quyết định số 750/QĐ-TTg ngày 01/6/2015.

<sup>79</sup> Công văn số 5197/NHNN-TD ngày 17/7/2020 của Ngân hàng Nhà nước.

<sup>80</sup> Báo cáo số 944/NHCS-TDNN ngày 20/02/2020 của Ngân hàng Chính sách xã hội.

<sup>81</sup> Công văn số 3908/NHCS-TDNN ngày 15/7/2020 của Ngân hàng Chính sách xã hội.

<sup>82</sup> Quyết định số 12/QĐ-HĐQT ngày 22/2/2019.

<sup>83</sup> Công văn số 5197/NHNN-TD ngày 17/7/2020 của Ngân hàng Nhà nước.

Có thể khẳng định rằng, tín dụng chính sách xã hội đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác đến nay đã thực sự đi vào cuộc sống, được nhân dân đồng tình ủng hộ, đã làm thay đổi căn bản nhận thức của đối tượng thụ hưởng, đã tích cực, chủ động vay vốn, tính toán làm ăn đạt hiệu quả thiết thực, tạo được lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước. Đây là một trụ cột quan trọng của Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, nhờ đó số hộ nghèo, hộ cận nghèo giảm nhanh bền vững, góp phần đẩy lùi, ngăn chặn tín dụng đen; tạo nguồn lực cho các địa phương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững gắn với các đề án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân.

- Tồn tại, hạn chế:

+ Nguồn lực để thực hiện các chương trình tín dụng chính sách xã hội còn hạn chế so với nhu cầu thực tế của người nghèo và các đối tượng chính sách khác. Một số chương trình tín dụng có thời hạn cho vay dài nhưng chưa cân đối được nguồn lực tương ứng để đáp ứng nhu cầu vay vốn của các đối tượng thụ hưởng.

+ Chất lượng, hiệu quả hoạt động tín dụng chính sách chưa đồng đều tại một số vùng, một số địa phương; một bộ phận hộ nghèo sử dụng vốn vay chưa hiệu quả.

+ Tại một số địa phương, công tác phối hợp giữa các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, tiêu thụ sản phẩm chưa gắn kết chặt chẽ với hoạt động tín dụng chính sách xã hội, dẫn tới một bộ phận người nghèo, đối tượng chính sách sử dụng vốn đạt hiệu quả còn thấp.

- Nguyên nhân:

+ Nguồn lực ngân sách nhà nước có hạn, trong khi phải thực hiện đồng thời nhiều mục tiêu phát triển KT - XH nên mức độ đầu tư vốn của nhà nước so với kế hoạch và yêu cầu nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế, nhất là một số chương trình tín dụng có nhu cầu vốn lớn như giải quyết việc làm, nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, nhà ở xã hội.

+ Một số cấp ủy, chính quyền địa phương chưa xác định đúng mức vai trò của tín dụng chính sách xã hội trong thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững nên chưa quan tâm chuyển nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng CSXH để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn; chưa có giải pháp hiệu quả để cải thiện, nâng cao chất lượng tín dụng.

+ Thiếu sự phối hợp chỉ đạo của các ngành, các cấp trong việc lồng ghép các chương trình, dự án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các hoạt động chuyển giao công nghệ, huấn luyện, đào tạo nghề, tiêu thụ sản phẩm với hoạt động tín dụng chính sách để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay.

+ Một bộ phận người vay, nhất là hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số có nhận thức, trình độ và năng lực sản xuất, kinh doanh hạn chế; địa bàn nghèo thường xuyên chịu tác động của thời tiết, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh nên hoạt động sản xuất, kinh doanh chưa hiệu quả, khó có khả năng trả nợ ngân hàng, phát sinh nợ quá hạn, nguy cơ tái nghèo.

**đ) Nhiệm vụ 5:** Ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, huyện nghèo, xã nghèo, xã biên giới, xã an toàn khu, xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển, hải đảo. Giải quyết cơ bản tình trạng hộ đồng bào dân tộc thiểu số không có đất ở và giải quyết đất sản xuất hoặc chuyển đổi nghề cho ít nhất 80% hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn đang thiếu đất sản xuất; kết hợp đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo chưa được hỗ trợ đất sản xuất, đồng thời có chính sách giải quyết tình trạng di dân không theo quy hoạch ở một số địa phương.

- Kết quả đạt được:

+ *Ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, huyện nghèo, vùng đặc biệt khó khăn:*

Nguồn lực ngân sách trung ương đã bố trí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2016 - 2020 đối với các địa bàn đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số là 37.320,498 tỷ đồng (vốn đầu tư là 30.342,598 tỷ đồng, vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng là 6.977,900 tỷ đồng) chiếm 88,62% tổng nguồn lực ngân sách trung ương và bằng 100% tổng số vốn đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển của Chương trình. Trong đó, vốn hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển Dự án 1. Chương trình 30a (bao gồm cả xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo) đã bố trí 17.581,698 tỷ đồng (vốn đầu tư: 16.283,698 tỷ đồng, vốn sự nghiệp: 1.298 tỷ đồng); vốn bố trí Dự án 2. Chương trình 135 là 19.226 tỷ đồng (vốn đầu tư: 14.022 tỷ đồng, vốn sự nghiệp: 5.204 tỷ đồng).

Nhiều địa phương đã thực hiện tốt việc huy động nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như: Quảng Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Khánh Hòa... (riêng tỉnh Quảng Ninh đã đầu tư hỗ trợ 1.308 tỷ đồng cho các xã, thôn ĐBKK)<sup>84</sup>.

<sup>84</sup> Báo cáo số 595/BC-UBDT ngày 22/5/2020 của Ủy ban Dân tộc.

+ *Về giải quyết đất ở, đất sản xuất và giao đất lâm nghiệp, giao rừng cho đồng bào dân tộc thiểu số:*

Chính phủ đã ban hành chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020 và hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016 - 2025<sup>85</sup>. Đồng bào dân tộc thiểu số và hộ nghèo ở vùng đặc biệt khó khăn được hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh, hỗ trợ khai hoang tạo đất sản xuất, giao khoán bảo vệ rừng và trồng rừng, hộ chưa có đất sản xuất nếu có nhu cầu thì được chính quyền địa phương trực tiếp giao đất hoặc hỗ trợ trực tiếp bằng tiền tối đa 15 triệu đồng/hộ từ ngân sách nhà nước và được vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội để tạo quỹ đất sản xuất. Trường hợp chính quyền địa phương không bố trí được đất sản xuất thì hộ chưa có đất hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ chuyển đổi nghề từ ngân sách nhà nước bằng tiền tối đa 05 triệu đồng/hộ và vay vốn tại Ngân hàng chính sách xã hội để làm dịch vụ hoặc làm nghề khác tăng thu nhập.

. *Giải quyết đất ở, đất sản xuất:* Cuối năm 2016 đã hỗ trợ đất ở cho 93.664 hộ, đất sản xuất cho 107.827 hộ và giải quyết nước sinh hoạt cho hàng chục nghìn hộ đồng bào dân tộc thiểu số. Tiếp theo đó, Chính phủ đã ban hành chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020 nhằm tiếp tục giúp đồng bào có đất ở, đất sản xuất để ổn định và cải thiện cuộc sống<sup>86</sup>, với nhu cầu về hỗ trợ đất sản xuất là 79.065 hộ, chuyển đổi nghề là 221.941 hộ, nước sinh hoạt phân tán là 343.511 hộ, nhu cầu về vay vốn tín dụng là 397.262 hộ và số hộ cần định canh định cư là 11.236 hộ; với tổng nhu cầu vốn thực hiện chính sách là 2.968 tỷ đồng.

. *Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư:* với nguồn kinh phí ngân sách trung ương bố trí 2.717 tỷ đồng và nguồn lồng ghép khác đã giúp 16.742 hộ đồng bào dân tộc thiểu số ổn định cuộc sống. Các dự án của Bộ Quốc phòng tham gia tổ chức di dân, sắp xếp ổn định dân cư đã xây dựng được 276 điểm dân cư mới, chủ yếu là khu vực biên giới, hoàn thành việc dỡ đầu, đón nhận được trên 100.000 hộ dân. Thực hiện bố trí, sắp xếp theo quy hoạch và người dân tự ổn định được 42.237/66.738 hộ (đạt 63,3%). Các địa phương đã lập, phê duyệt được 65 dự án, đã có 3.020 hộ dân di cư tự do tại các tỉnh Tây Nguyên được đăng ký tạm trú, tạm vắng, nhập hộ khẩu thường trú để địa phương quản lý.

. *Giao đất lâm nghiệp, giao rừng cho đồng bào dân tộc thiểu số:* Tiếp tục thực hiện Quyết định số 146/2005/QĐ-TTg ngày 15/6/2005 của Thủ tướng Chính phủ về thu hồi đất sản xuất của các nông, lâm trường để giao cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo. Đến năm 2014 qua rà soát, sắp xếp, đổi mới

<sup>85</sup> Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 và Quyết định số 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>86</sup> Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

các Nông lâm trường đã giao khoảng 890.000 ha đất nông, lâm nghiệp cho các địa phương để giải quyết đất sản xuất cho người dân sở tại, trong đó có đồng bào dân tộc thiểu số, gồm: các nông trường giao khoảng 37.800 ha, các lâm trường giao khoảng 641.000 ha, các Ban quản lý rừng giao khoảng 211.200 ha.

Chính sách hỗ trợ giảm nghèo thông qua việc hỗ trợ khoán chăm sóc bảo vệ rừng và phát triển rừng đã tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập cho hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số. Diện tích rừng giao cho cộng đồng quản lý là 1.145.601 ha (chiếm 7,9%); trong đó giao cho cộng đồng dân tộc thiểu số là 805.559 ha (chiếm 70,3%); diện tích rừng giao cho hộ gia đình quản lý là 2.942.110 ha (chiếm 20,4%); trong đó giao cho các hộ gia đình dân tộc thiểu số là 936.135 ha (chiếm 32%)<sup>87</sup>.

Việc thực hiện phân cấp trao quyền cho cấp cơ sở thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất và xã hội hoá công tác bảo vệ và phát triển rừng đã được đẩy mạnh (Trung ương ban hành chính sách; cấp tỉnh cụ thể hóa chính sách và ban hành kế hoạch chỉ đạo tổ chức thực hiện, cấp xã xây dựng và tổ chức thực hiện dự án, cấp huyện thẩm định, phê duyệt dự án và chỉ đạo kiểm tra). Cách làm này có hiệu quả tạo bước chuyển biến căn bản trong hỗ trợ phát triển sản xuất và công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; người dân được tham gia vào các quá trình xây dựng và thực hiện dự án sản xuất, kế hoạch khoán chăm sóc bảo vệ rừng, phát triển rừng nên gắn quyền lợi với trách nhiệm, tạo điều kiện để người dân yên tâm sản xuất, bảo vệ được rừng, đầu tư phát triển sản xuất, bảo vệ rừng trên diện tích rừng được giao, vì thế đời sống của người dân được cải thiện.

Tuy nhiên số hộ dân tộc thiểu số được giao đất, giao rừng mới đạt khoảng 11,5% và khoảng 10,7% số hộ dân tộc thiểu số được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>88</sup>.

Việc giải quyết đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số là nhiệm vụ chính trị quan trọng, tác động đa chiều về kinh tế, xã hội, an ninh và quốc phòng nhưng chưa thực sự chuyển biến tích cực. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được giao đất, giao rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng còn rất thấp. Do nguồn vốn đầu tư phát triển thực hiện chính sách theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg đến nay vẫn chưa được phân bổ kinh phí; nguồn vốn sự nghiệp đã được phân bổ từ cuối năm 2018, tuy nhiên nguồn vốn sự nghiệp để chi cho một số nhiệm vụ của chính sách định canh định cư trong khi vốn đầu tư cho nội dung nay chưa được phân bổ dẫn tới không đồng bộ, nhiều địa phương chưa giải ngân được nguồn vốn<sup>89</sup>.

<sup>87</sup> Báo cáo số 4921/BNN-KTHT ngày 23/7/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

<sup>88</sup> Báo cáo số 1516/BC-BNN-KTHT ngày 28/02/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

<sup>89</sup> Báo cáo số 595/BC-UBND ngày 22/5/2020 của Ủy ban Dân tộc.

Việc bố trí nguồn lực thực hiện các cơ chế chính sách về bảo vệ và phát triển rừng còn hạn chế, nguồn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng được bố trí thấp so với chỉ tiêu nhiệm vụ (chỉ đáp ứng 33% kế hoạch)<sup>90</sup>.

+ *Đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số:*

Để tăng cường hiệu quả đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 sửa đổi, bổ sung một số nội dung chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020<sup>91</sup>; ban hành chính sách đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động bị thu hồi đất<sup>92</sup>.

. *Về đào tạo nghề:* Hỗ trợ đào tạo nghề cho khoảng trên 1,1 triệu người, chiếm hơn 14% trên tổng số gần 8 triệu người DTTS trong độ tuổi lao động. Tính riêng giai đoạn 2016 - 2018, có trên 800 nghìn người DTTS được đào tạo nghề nghiệp các cấp trình độ, trong đó khoảng 412 nghìn lao động nông thôn là người DTTS được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo chính sách của Đề án 1956/QĐ-TTg. Hiện nay, đang thí điểm tổ chức đặt hàng trình độ trung cấp nghề, cao đẳng nghề với 26 cơ sở đào tạo để đào tạo cho 8.555 lao động là người DTTS thuộc hộ nghèo, hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp có khó khăn về kinh tế. Ở nhiều địa phương, dạy nghề đã gắn với giải quyết việc làm, tự tạo việc làm, nhiều người DTTS sau khi được học nghề, bồi dưỡng tay nghề đã mạnh dạn đầu tư mở rộng quy mô sản xuất theo mô hình trang trại, làm giàu tại chỗ theo phương châm “ly nông bất ly hương”<sup>93</sup>.

. *Về tạo việc làm:* Số lao động được giải quyết việc làm ngày càng tăng. Trong giai đoạn 2014 - 2019, đã giải quyết việc làm cho 9,3 triệu lao động (cụ thể: Năm 2014 là 1,49 triệu người, năm 2015 là 1,501 triệu người, năm 2016 là 1,515 triệu người, năm 2017 là 1,515 triệu người, năm 2018 là 1,506 triệu người, năm 2019 là 1,508 triệu người). Các Trung tâm dịch vụ việc làm đã tư vấn, giới thiệu cho 16,3 triệu lượt lao động; thông qua Quỹ quốc gia về việc làm và các nguồn tín dụng khác đã hỗ trợ tạo việc làm cho trên 715 nghìn lao động<sup>94</sup>. Đến nay, đã có 86,1% người DTTS từ 15 tuổi trở lên có việc làm<sup>95</sup>.

. *Về hỗ trợ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài:* Đến hết năm 2019, có 5.429 lao động thuộc các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được hỗ trợ đào tạo và làm các thủ tục đi

<sup>90</sup> Báo cáo số 1516/BC-BNN-KTHT ngày 28/02/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

<sup>91</sup> Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009.

<sup>92</sup> Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg ngày 10/12/2015.

<sup>93</sup> Báo cáo số 595/BC-UBND ngày 22/5/2020 của Ủy ban Dân tộc.

<sup>94</sup> Báo cáo số 118/CVL-CSVL ngày 25/2/2020 và Báo cáo số 624/CVL-CSVL ngày 20/7/2020 của Cục Việc làm, Bộ LĐTBXH.

<sup>95</sup> Báo cáo số 595/BC-UBND ngày 22/5/2020 của Ủy ban Dân tộc.

làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; trong đó, có 2.649 lao động đã xuất cảnh đi làm việc tại các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Algieria, Đài Loan... Trong giai đoạn 2016 - 2018, Ngân hàng Chính sách xã hội đã cho gần 01 nghìn lao động vay để đi làm việc ở nước ngoài, doanh số cho vay lũy kế đạt 75 tỷ đồng, bình quân 82,3 triệu đồng/lao động<sup>96</sup>.

- Tồn tại, hạn chế:

+ Mức hỗ trợ của ngân sách trung ương cho các huyện nghèo và các địa phương thông qua chương trình, chính sách giảm nghèo dù đã được ưu tiên nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn.

+ Tỷ lệ lao động nông thôn thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ học nghề còn thấp (khoảng 10 - 12% tổng số lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề).

+ Việc hỗ trợ việc làm sau đào tạo đạt hiệu quả chưa cao, việc làm của người nghèo sau học nghề chưa thực sự bền vững.

+ Số lượng lao động là người dân tộc thiểu số tại các vùng đặc biệt khó khăn đi làm việc ở nước ngoài còn thấp.

+ Tiến độ giao rừng, cho thuê rừng gắn liền với giao đất lâm nghiệp và cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp còn chậm; đồng bào DTTS sống bằng nghề rừng vẫn còn gặp nhiều khó khăn.

- Nguyên nhân:

+ Số lượng địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi rất lớn; điều kiện cơ sở hạ tầng, kinh tế - xã hội còn gặp nhiều khó khăn.

+ Khả năng hỗ trợ đối ứng, bổ sung từ ngân sách địa phương rất khó khăn vì hầu hết là các tỉnh nghèo, chưa tự cân đối được ngân sách.

+ Cơ sở vật chất, điều kiện đào tạo nghề của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ở các huyện nghèo, xã nghèo còn thiếu, chưa đảm bảo điều kiện thuận lợi để người dân tham gia học nghề và chuyển đổi nghề.

+ Công tác tuyên truyền, vận động người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo tham gia học nghề, tìm việc làm ở một số nơi chưa hiệu quả, lao động thuộc hộ nghèo chưa hiểu đầy đủ, ý nghĩa của việc học nghề, chưa chủ động tham gia học nghề, tìm kiếm việc làm để tăng thu nhập.

<sup>96</sup> Báo cáo số 335/QLLĐNN-KHTC ngày 26/2/2020 của Cục Quản lý lao động ngoài nước, Bộ LĐTBXH.



+ Nguồn vốn hỗ trợ từ Quỹ quốc gia về việc làm chỉ mới đáp ứng được từ 30 - 40% nhu cầu, năng lực hoạt động của một số Trung tâm dịch vụ việc làm chưa đáp ứng được yêu cầu, chất lượng tư vấn, giới thiệu việc làm chưa cao; hoạt động thu thập, phân tích thông tin và dự báo thị trường lao động còn hạn chế.

+ Người lao động là người dân tộc thiểu số tại các vùng đặc biệt khó khăn đi làm việc ở nước ngoài nhiều nơi chưa đáp ứng đủ yêu cầu về tay nghề, ngoại ngữ, tác phong để đi làm việc tại các thị trường có thu nhập tốt và ổn định như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan. Còn đối với các thị trường có mức thu nhập trung bình như Trung Đông, Malaysia thì không thu hút được nhiều người lao động tham gia.

+ Người lao động sau khi về nước có một khoản vốn nhất định, tuy nhiên nhiều lao động sử dụng số tiền này chưa hiệu quả. Việc định hướng khởi nghiệp cho người lao động sau khi về nước gặp nhiều khó khăn do nhận thức và phong tục, tập quán của địa phương.

+ Kinh phí triển khai thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020 bố trí chậm nên một số nội dung khó khăn trong triển khai thực hiện.

**e) Nhiệm vụ 6:** Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục đối với đồng bào dân tộc thiểu số; duy trì các chính sách hỗ trợ cho học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, nâng cao tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi ở địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn; phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú với quy mô phù hợp; đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác đào tạo cử tuyển gắn với sử dụng.

- Kết quả đạt được:

Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách về nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, hỗ trợ học sinh, sinh viên vùng khó khăn, phát triển trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú và nâng cao hiệu quả công tác cử tuyển<sup>97</sup>.

+ *Về nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục đối với đồng bào DTTS:*

. *Phổ cập giáo dục trung học cơ sở:* Luôn được duy trì, củng cố, từng bước nâng cao chất lượng, về cơ bản đã đạt được mục tiêu phổ cập mức độ 1.

. *Phổ cập giáo dục tiểu học:* Số đơn vị cấp tỉnh được công nhận đạt chuẩn mức độ 3: 17/63 tỉnh, thành phố (đạt tỉ lệ 27%); số đơn vị cấp xã đạt chuẩn mức độ 1: 100% (11.050/11.050); số đơn vị cấp xã đạt chuẩn mức độ 2: 97,13% (10.733/11.050); số đơn vị cấp xã đạt chuẩn mức độ 3: 91,7% (10.133/11.050).

<sup>97</sup> Nghị định số 49/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2015; Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015; Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016, Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015.

. *Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi*: cả nước có 63/63 tỉnh, thành phố, 713/713 đơn vị cấp huyện đạt 100%; 11.138/11.151 đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ dưới 5 tuổi (đạt 99,9%). Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 5 tuổi đạt 99,98% (tăng 1,38%). Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non giảm dần qua các năm<sup>98</sup>. Trẻ em mẫu giáo có hoàn cảnh khó khăn (vùng KT - XH đặc biệt khó khăn, vùng DTTS và miền núi, các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển, hải đảo, trẻ không có nguồn nuôi dưỡng, trẻ thuộc hộ nghèo, cận nghèo) được nhà nước hỗ trợ tiền ăn trưa; trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, trẻ khuyết tật được quan tâm phát hiện sớm, can thiệp sớm, học hòa nhập góp phần nâng cao tỷ lệ huy động trẻ em đến trường.

. *Về xóa mù chữ*: Trung bình mỗi năm huy động được khoảng 30 nghìn người từ 15 - 60 tuổi mù chữ tham gia học các lớp xóa mù chữ; 25 nghìn người đã được công nhận biết chữ. Tỷ lệ người biết chữ độ tuổi từ 15 - 60 của toàn quốc là 97,65%, tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 - 60 tuổi biết chữ là 93,44%, đã đạt yêu cầu so với mục tiêu của Đề án xóa mù chữ đến năm 2020<sup>99</sup>.

Khoảng 18 - 20 triệu lượt người tham gia các lớp chuyên đề bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, nhằm duy trì, củng cố kết quả xóa mù chữ. Có khoảng 86,3% đơn vị cấp xã, 72% đơn vị cấp huyện và 37,25% đơn vị cấp tỉnh đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2<sup>100</sup>.

+ *Duy trì các chính sách hỗ trợ cho học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, nâng cao tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi ở địa bàn khó khăn*:

Trong những năm qua các chính sách hỗ trợ học sinh được duy trì ổn định, ngoài việc chuyển các chính sách hỗ trợ đặc thù sang các chính sách hỗ trợ thường xuyên đã góp phần tích cực trong việc huy động trẻ em, học sinh đến trường, giảm tỉ lệ học sinh bỏ học tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Việc rà soát, sửa đổi, bổ sung đối tượng, bổ sung các chính sách hỗ trợ giáo dục trong thời gian qua đã có tác động tích cực đến nhiều mặt, phát triển cơ sở giáo dục, kiên cố hóa trường lớp, bảo tồn tiếng, chữ dân tộc thiểu số.

Chính sách đối với trẻ em, học sinh dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, bao gồm: Chính sách học bổng; hỗ trợ học tập; miễn, giảm học phí; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp; hỗ trợ đối với học sinh các dân tộc thiểu số rất ít người. Hằng năm, tổng kinh phí thực hiện chính sách đối với trẻ em, học sinh vùng dân tộc thiểu số và miền núi ước khoảng 9.219 tỷ đồng; trong đó, chính sách đào tạo đối với người dân tộc thiểu số gồm: Chế độ cử tuyển, tuyển thẳng vào đại học,

<sup>98</sup> Suy dinh dưỡng thể nhẹ cân nhà trẻ 2,2%, mẫu giáo 2,6%; tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi nhà trẻ 3,0%, trẻ mẫu giáo 3,1%.

<sup>99</sup> Báo cáo số 595/BC-UBDT ngày 22/5/2020 của Ủy ban Dân tộc.

<sup>100</sup> Báo cáo số 1160/BGDĐT-GDCTHSSV ngày 31/3/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

dự bị đại học, cộng điểm ưu tiên trong tuyển sinh, ưu tiên trong tổ chức đào tạo, các chính sách hỗ trợ khác (học bổng; hỗ trợ chi phí học tập; miễn, giảm học phí, trợ cấp xã hội).

Hàng năm, kinh phí thực hiện chính sách đối với sinh viên dân tộc thiểu số ước khoảng 1.486 tỷ đồng; chính sách tín dụng hỗ trợ 16.443 học sinh sinh viên vay vốn với số dư nợ trên 11.000 tỷ đồng để phục vụ học tập. Hàng năm, có hơn 540.000 học sinh đã nhận được gạo hỗ trợ theo quy định tại Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ<sup>101</sup>.

Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi ở địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi được nâng cao, tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở tiểu học là 99,35%; cấp trung học cơ sở là 92,27%; cấp trung học phổ thông là 63,03%. Tỷ lệ học sinh 15-18 tuổi có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở là 89,46%<sup>102</sup>.

+ Về phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú:

. *Trường phổ thông dân tộc nội trú*: Đến đầu năm học 2018-2019, toàn quốc có 316 trường ở 49 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, với 109.445 học sinh nội trú. Trong đó, trường cấp tỉnh có 59 trường; cấp huyện 256 trường (có 67 trường cấp huyện có liên thông cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông); có 03 trường trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo<sup>103</sup>. Quy mô trung bình của trường cấp tỉnh khoảng 600 học sinh/trường, trường cấp huyện khoảng 290 học sinh/trường. Đến nay, đã có khoảng 45% số trường trong hệ thống phổ thông dân tộc nội trú được công nhận đạt chuẩn quốc gia.

Chất lượng giáo dục của các trường phổ thông dân tộc nội trú dần được nâng lên qua từng năm học. Tỷ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm tốt, khá hằng năm đạt trên 95%, trung bình tỷ lệ học lực giỏi, khá trên 60%, học lực trung bình trên 30%, học lực yếu, kém khoảng 2,3%. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở của các trường phổ thông dân tộc nội trú hàng năm trên 97%; Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông của các trường phổ thông dân tộc nội trú đạt 90%. Có trên 10.000 học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở các trường phổ thông dân tộc nội trú; trong đó, khoảng 30% số học sinh được tiếp tục vào học cấp trung học phổ thông ở các trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh, huyện và trung ương, 60% vào các trường phổ thông công lập trên địa bàn, 10% vào học các trường trung cấp chuyên nghiệp, cơ sở dạy nghề và về địa phương tham gia công tác và lao động sản xuất. Trong số 6.000 học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú tốt nghiệp trung học phổ thông hàng năm, có trên 50% học sinh thi đỗ vào đại học, cao đẳng, 5% được đi học cử tuyển, 13% vào dự bị đại học, khoảng 30% vào trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề và về địa phương tham gia công tác, lao động sản xuất<sup>104</sup>.

<sup>101</sup> Báo cáo số 1160/BGDĐT-GDCTHSSV ngày 31/3/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

<sup>102</sup> Báo cáo số 595/BC-UBND ngày 22/5/2020 của Ủy ban Dân tộc.

<sup>103</sup> Phổ thông Vùng cao Việt Bắc, Trường Hữu nghị 80 và Trường T78.

<sup>104</sup> Báo cáo số 1160/BGDĐT-GDCTHSSV ngày 31/3/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

. *Trường phổ thông dân tộc bán trú*: Năm học 2017 - 2018, trường phổ thông dân tộc bán trú được thành lập ở 28 tỉnh vùng DTTS với 1.098 trường (năm học 2019 - 2020 thêm tỉnh Phú Thọ thành lập 01 trường) có 186.016 học sinh bán trú. Đến nay, số trường phổ thông dân tộc bán trú được công nhận đạt chuẩn quốc gia đã đạt khoảng 15%. Trên toàn quốc có 29 tỉnh với 2.273 trường phổ thông có 161.241 học sinh bán trú. Chất lượng giáo dục của hệ thống trường phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có học sinh bán trú có nhiều chuyển biến tích cực, tỷ lệ học sinh bán trú cấp tiểu học hoàn thành cấp học đạt 98,9%, cấp trung học cơ sở hoàn thành cấp học đạt 92%.<sup>105</sup>

Hiện có 4 trường dự bị đại học<sup>106</sup>, 1 trường phổ thông dân tộc nội trú trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo có đào tạo hệ dự bị đại học dân tộc<sup>107</sup> và 3 khoa dự bị đại học dân tộc thuộc các trường đại học (Trường Đại học Tây Nguyên, Trường Đại học Cần Thơ, Trường Đại học Trà Vinh), với quy mô hơn 5.000 học sinh dự bị/năm<sup>108</sup>.

Các trường, khoa dự bị đại học đã và đang thực hiện tốt việc tạo nguồn đào tạo sinh viên DTTS ở các địa phương có điều kiện KT - XH ĐBKK. Việc mở các trường dự bị đại học dân tộc cùng với các khoa dự bị đại học đã đáp ứng yêu cầu bức thiết về đào tạo cán bộ người dân tộc cho các vùng, miền, góp phần tích cực vào sự nghiệp phát triển KT - XH, xóa đói giảm nghèo, bảo đảm an ninh quốc phòng ở vùng DTTS và miền núi.

+ *Đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác đào tạo cử tuyển gắn với sử dụng*:

Sinh viên cử tuyển được hưởng học bổng bằng 80% mức lương tối thiểu chung/sinh viên/tháng và được hưởng 12 tháng/năm, hỗ trợ thiết bị, hiện vật bằng 50% mức lương tối thiểu/sinh viên trong suốt thời gian học tập (theo Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006 và Quyết định số 152/2007/QĐ-TTg ngày 14/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ); được miễn học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ. Một số địa phương đã thực hiện nghiêm túc các văn bản quy định về chế độ cử tuyển, dành khoản kinh phí lớn cho đào tạo. Hằng năm đã thực hiện tuyển sinh theo chỉ tiêu đăng ký, đúng đối tượng.

Hiện nay, có 48/54 DTTS được hưởng chế độ cử tuyển. Một số DTTS có số học sinh cử tuyển khá đông như dân tộc Thái (15,17%), Khmer (12,46%), Tày (9,59%), Hmông (8,04); một số dân tộc có tỉ lệ học sinh cử tuyển khá ổn định như dân tộc Bru - Vân Kiều, Chăm, Kháng, Pà Thẻn, Tà ôi, Xinh Mun...

<sup>105</sup> Báo cáo số 1160/BGDĐT-GDCTHSSV ngày 31/3/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

<sup>106</sup> Trường dự bị đại học dân tộc Trung ương, Trường dự bị đại học dân tộc Sầm Sơn, Trường dự bị đại học dân tộc Trung ương Nha Trang, Trường dự bị đại học thành phố Hồ Chí Minh.

<sup>107</sup> Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc.

<sup>108</sup> Báo cáo số 1160/BGDĐT-GDCTHSSV ngày 31/3/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tuy nhiên, vẫn còn một số dân tộc thiểu số rất khó tuyển sinh như dân tộc Co, Mảng, Rơ Măm, Cờ Lao, Giẻ - Triêng, Cống và Lô Lô.

Do số sinh viên cử tuyển ra trường chưa bố trí được việc làm còn nhiều, chủ trương tinh giản biên chế đi vào thực chất, vị trí việc làm tại các cơ quan nhà nước ở cấp cơ sở đã khá ổn định, vì vậy, số địa phương có nhu cầu đào tạo cử tuyển giảm mạnh. Đến năm 2017 chỉ còn 08 tỉnh gồm: Hà Giang, Lạng Sơn, Điện Biên, Hòa Bình, Phú Yên, Ninh Thuận, Trà Vinh và Bạc Liêu có nhu cầu cử tuyển với tổng số học sinh, sinh viên là 78 người<sup>109</sup>.

- Tồn tại, hạn chế:

+ Tỷ lệ huy động trẻ đến trường của cả nước có tăng theo từng năm học, tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi cao, tuy nhiên, tỷ lệ huy động trẻ các độ tuổi có sự chênh lệch đáng kể giữa các vùng, miền; đặc biệt tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 3, 4 tuổi ở một số địa bàn thấp ảnh hưởng tới sự bền vững của phổ cập giáo dục mầm non<sup>110</sup>.

+ Tại một số địa phương, công tác xóa mù chữ chưa được các cấp chính quyền thực sự quan tâm. Sự chỉ đạo của chính quyền các cấp và ngành giáo dục ở các địa phương đối với công tác xóa mù chữ chưa được coi trọng. Vì vậy, hiệu quả xóa mù chữ chưa cao, chưa bền vững, hiện tượng tái mù chữ gia tăng đáng kể. Số lượng người theo học các lớp xóa mù chữ còn ít so với người còn mù chữ.

+ Chế độ chính sách chưa đáp ứng tốt với việc nuôi dưỡng và giáo dục học sinh trong trường phổ thông dân tộc nội trú và trường phổ thông dân tộc bán trú. Kinh phí hỗ trợ ăn, ở cho học sinh bán trú được cấp phát chậm so với thời gian học sinh tựu trường.

+ Một số chế độ, chính sách đối với học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học và sinh viên DTTS đã lạc hậu chưa được sửa đổi hoặc ban hành mới<sup>111</sup>.

+ Nhiều địa phương chậm triển khai Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông xã, thôn ĐBKK. Đặc biệt trong việc cấp kinh phí hỗ trợ học tập cho học sinh thuộc hộ nghèo, trong đó có học sinh DTTS thuộc hộ nghèo, tính đến năm 2017, có nơi cấp chế độ này cho học sinh muộn đến 2, 3 năm<sup>112</sup>.

<sup>109</sup> Báo cáo số 1160/BGDĐT-GDCTHSSV ngày 31/3/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

<sup>110</sup> Phú Yên, Ninh Thuận, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau...

<sup>111</sup> Các chế độ trong Thông tư số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 29/5/2008 hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường PTDTNT và trường dự bị đại học dân tộc; trợ cấp xã hội cho người DTTS ở miền núi, vùng sâu, vùng xa theo Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với HS, SV các trường đào tạo công lập.

<sup>112</sup> Nghệ An, Quảng Ngãi, Bạc Liêu, Kiên Giang.

+ Trong quá trình thực hiện công tác cử tuyển, nhiều địa phương không bố trí được việc làm cho người học cử tuyển sau khi tốt nghiệp (từ năm 2011 - 2015, tỷ lệ phân công công tác là 36,15%), chưa cương quyết trong việc bồi hoàn kinh phí đào tạo. Việc phân bổ, giao và thực hiện chỉ tiêu hằng năm còn chậm; số lượng ngành nghề có chỉ tiêu cử tuyển chưa căn cứ vào nhu cầu cán bộ và chuẩn bị nguồn tuyển của các địa phương. Chưa có chính sách hỗ trợ sinh viên cử tuyển không bố trí được việc làm sau khi ra trường.

- Nguyên nhân:

+ Tại một số địa phương, giáo dục mầm non chưa được quan tâm, chưa được đầu tư đúng mức; trong một thời gian dài, hệ thống trường lớp mầm non chủ yếu là các nhà trẻ gắn với hợp tác xã, công ty.

+ Một số địa phương có địa bàn rộng, dân cư sống không tập trung, giao thông đi lại chưa thuận tiện, tập tục sinh hoạt du canh du cư. Một số địa phương vùng dân tộc thiểu số và miền núi có tỷ lệ hộ nghèo cao, có điều kiện KT - XH ĐBKK nên việc bố trí nguồn lực phát triển giáo dục và đào tạo rất hạn chế.

+ Phòng học cho lớp mẫu giáo 05 tuổi ở một số địa phương, đặc biệt là các địa bàn nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn chật, hẹp; các điều kiện cơ sở vật chất và học tập chưa đảm bảo, còn thiếu đã ảnh hưởng tới hiệu quả công tác chăm sóc, giáo dục trẻ.

+ Mức kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ mẫu giáo còn thấp (139.000 đồng/tháng) để duy trì bữa ăn trưa tại trường so với yêu cầu bảo đảm bữa ăn đủ năng lượng, cân đối các chất dinh dưỡng giúp trẻ phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần; điều kiện kinh tế của các gia đình được hưởng chính sách rất khó khăn, không có khả năng đóng góp thêm, do vậy, việc xã hội hóa ở những vùng này hầu như không thực hiện được.

+ Việc vận động người dân tham gia lớp học xóa mù chữ và duy trì sĩ số lớp học là rất khó khăn, do người mù chữ hiện nay chủ yếu là người lớn tuổi, người DTTS, sinh sống ở các vùng sâu, vùng xa.

+ Còn thiếu các cơ chế hiệu quả, phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế xã hội hiện nay để huy động các nguồn lực trong xã hội đầu tư phát triển giáo dục mầm non, các tổ chức, cá nhân muốn đầu tư phát triển trường, lớp mầm non vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong việc được nhận các ưu tiên về đất đai, tín dụng, việc quy hoạch đất ở các địa phương chưa được quan tâm, đặc biệt là tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đông dân cư...

**g) Nhiệm vụ 7:** Bảo đảm ít nhất 90% hộ cận nghèo tham gia bảo hiểm y tế; 70% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế, trên 90% trạm y tế cấp xã có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế; điều chỉnh cơ cấu đầu tư cho lĩnh vực chăm sóc sức khỏe và chính sách bảo hiểm y tế để bảo đảm tăng cơ hội tiếp cận các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe cho người nghèo, người cận nghèo.

- Kết quả đạt được:

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến bảo hiểm y tế (BHYT) và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế được ban hành kịp thời, đầy đủ nhằm hướng tới mục tiêu đẩy nhanh lộ trình bảo hiểm y tế toàn dân; ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; bổ sung một số nhóm đối tượng thuộc diện chính sách xã hội được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế<sup>113</sup>.

+ *Nhiệm vụ bảo đảm ít nhất 90% hộ cận nghèo tham gia bảo hiểm y tế:*

Năm 2018, có 2.308 nghìn người thuộc hộ gia đình cận nghèo tham gia bảo hiểm y tế (khoảng 95,3%); năm 2019, có 2.327 nghìn người thuộc hộ gia đình cận nghèo tham gia bảo hiểm y tế (khoảng 96%), vượt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra. Phần lớn các địa phương đã hỗ trợ thêm mức đóng mua thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng người thuộc hộ gia đình cận nghèo từ các nguồn kinh phí từ ngân sách địa phương và các tổ chức khác ngoài phần được ngân sách hỗ trợ 70%.

Bộ Y tế đã triển khai một số dự án tại các địa phương, trong đó có hợp phần hỗ trợ cho người cận nghèo tham gia BHYT như Dự án hỗ trợ y tế các tỉnh Bắc Trung Bộ do WB tài trợ; Dự án hỗ trợ y tế vùng Đông Bắc Bộ và đồng bằng sông Hồng (một phần hoặc toàn bộ 30% mức đóng còn lại ngoài 70% được NSNN hỗ trợ)<sup>114</sup>.

Tỷ lệ bao phủ BHYT tăng từ 65% (năm 2011) lên 81,9% (năm 2016) và tăng lên 90% (năm 2019)<sup>115</sup>.

+ *Nhiệm vụ 70% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế, trên 90% trạm y tế cấp xã có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế:*

Thời gian vừa qua, nhiều tỉnh đã ưu tiên sử dụng nguồn ngân sách địa phương, nguồn xổ số kiến thiết hoặc kết hợp giữa nguồn ngân sách của địa phương với nguồn đầu tư từ Chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới và hỗ trợ ngoài ngân sách để đầu tư, nâng cấp các trạm y tế xã<sup>116</sup>. Một số địa phương<sup>117</sup> đã vận động và được Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài Atlantic Philanthropies (AP) - Hoa Kỳ hỗ trợ, đầu tư khoảng 940 trạm y tế xã. Bộ Y tế triển khai một số dự án ODA để hỗ trợ đầu tư cho các trạm y tế xã vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn như Dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2 vay vốn ADB đầu tư xây dựng mới, sửa chữa 58 trạm y tế

<sup>113</sup> Nghị định số 105/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ; Quyết định số 538/QĐ-TTg ngày 29/3/2013; Quyết định số 1584/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1167/QĐ-TTg ngày 28/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>114</sup> Báo cáo số 2334/BYT-KH-TC ngày 27/4/2020 của Bộ Y tế.

<sup>115</sup> Báo cáo số 3937/BYT-KH-TC ngày 24/7/2020 của Bộ Y tế.

<sup>116</sup> Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Long An, Lâm Đồng, Vĩnh Phúc, Hà Nội...

<sup>117</sup> Yên Bái, Thái Nguyên, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Cà Mau, Vĩnh Long.

xã cho 3 tỉnh Tây Nguyên<sup>118</sup>; Chương trình hỗ trợ ngân sách ngàn do EU viện trợ không hoàn lại để xây dựng mới, cải tạo nâng cấp 395 trạm y tế xã vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn...

Cơ sở vật chất của các trạm y tế từng bước được đầu tư nâng cấp. Nhiều trạm y tế được xây mới và sửa chữa, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho người dân. Hầu hết các trạm đều có các trang thiết bị cơ bản như: Giường bệnh, tủ thuốc, dụng cụ y tế, dụng cụ chăm sóc sức khỏe sinh sản. Nhiều trạm còn có đầy đủ các phòng chức năng như: Phòng khám bệnh, phòng tiêm, phòng đẻ và một số trang thiết bị hiện đại phục vụ cho công tác khám bệnh như: Máy siêu âm, máy đo đường huyết, máy xét nghiệm...

Đến hết năm 2019, đã có 90,2% trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ làm việc, tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế là 91,4%, hơn 90% xã có đủ điều kiện khám chữa bệnh BHYT<sup>119</sup> đạt và vượt chỉ tiêu Nghị quyết 76 đề ra.

*+ Nhiệm vụ điều chỉnh cơ cấu đầu tư cho lĩnh vực chăm sóc sức khỏe và chính sách bảo hiểm y tế để bảo đảm tăng cơ hội tiếp cận các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe cho người nghèo, người cận nghèo:*

Theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế, từ ngày 01/01/2016, người có thẻ bảo hiểm y tế đăng ký ban đầu tại các cơ sở y tế tuyến huyện được quyền lựa chọn khám, chữa bệnh tại các cơ sở khám, chữa bệnh tuyến huyện khác trên phạm vi địa bàn tỉnh mà không cần giấy chuyển viện.

Người có thẻ bảo hiểm y tế khám, chữa bệnh trái tuyến tại các bệnh viện tuyến huyện trên toàn quốc được hưởng 100% chi phí khám, chữa bệnh. Đồng thời mở thông tuyến khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế đến tuyến tỉnh và tuyến trung ương trong phạm vi cả nước đối với người thuộc hộ gia đình nghèo và người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; người đang sinh sống tại các xã đảo, huyện đảo.

Việc cải cách thủ tục, quy trình khám, chữa bệnh, quy định “thông tuyến” tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho người tham gia bảo hiểm y tế trong việc tiếp cận các dịch vụ y tế cao. Năm 2018 đã sử dụng khoảng 31.140 tỷ đồng; năm 2019 sử dụng khoảng 32.300 tỷ đồng chi sự nghiệp y tế (chiếm khoảng 35%) để hỗ trợ người nghèo, các đối tượng chính sách tham gia bảo hiểm y tế, góp phần đạt tỷ lệ 89,6% dân số tham gia bảo hiểm y tế vào tháng 8 năm 2019 (về đích trước 4 năm so với mục tiêu Quốc hội đặt ra: đến năm 2020 đạt ít nhất 80% dân số tham gia bảo hiểm y tế)<sup>120</sup>.

<sup>118</sup> Gia Lai, Đắk Nông, Kon Tum.

<sup>119</sup> Báo cáo số 3937/BYT-KH-TC ngày 24/7/2020 của Bộ Y tế.

<sup>120</sup> Báo cáo số 2334/BYT-KH-TC ngày 27/4/2020 của Bộ Y tế.



Quyền lợi của người bệnh có thể BHYT được nâng lên rõ rệt vì không phải trả thêm hoặc tự mua một số thuốc, vật tư mà trước đây giá thấp, người bệnh phải tự mua hoặc phải trả thêm do quỹ BHYT không thanh toán. Số lượng các đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên ngày càng tăng, các đơn vị do ngân sách bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên (có nguồn thu dưới 10% chi hoạt động) giảm, từng bước thực hiện chủ trương chuyển ngân sách cấp trực tiếp cho các bệnh viện sang hỗ trợ người dân tham gia BHYT<sup>121</sup>.

- Tồn tại, hạn chế:

+ Chất lượng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế chưa đáp ứng sự hài lòng của người bệnh, nhất là tại y tế tuyến cơ sở. Người dân vẫn còn chưa hài lòng về thủ tục trong khám chữa bệnh, trong chuyển tuyến, trong thanh toán bảo hiểm y tế.

+ Luật Bảo hiểm y tế quy định mức đóng tối đa 6% lương. Mức đóng bảo hiểm y tế hiện nay là 4,5% lương, do đó, để thực hiện được lộ trình tính đúng, tính đủ giá dịch vụ y tế phải điều chỉnh mức đóng để bảo đảm cân đối quỹ bảo hiểm y tế từ năm 2021.

+ Việc rà soát định mức kinh tế kỹ thuật của các dịch vụ khám chữa bệnh tương đối lớn (khoảng 17.000 dịch vụ) nên việc rà soát, điều chỉnh còn gặp nhiều khó khăn.

- Nguyên nhân:

+ Nhóm đối tượng người cận nghèo là người có thu nhập thấp, đời sống còn gặp nhiều khó khăn nên khả năng tham gia bảo hiểm y tế còn hạn chế (mặc dù đã được hỗ trợ 70% mệnh giá).

+ Nhận thức của nhiều hộ gia đình về chính sách bảo hiểm y tế còn hạn chế, có tư tưởng lựa chọn ngược, chỉ khi nào ốm đau mới tham gia bảo hiểm y tế.

+ Công tác thông tin, tuyên truyền phổ biến chính sách về bảo hiểm y tế còn hạn chế dẫn đến người dân chưa hiểu đầy đủ lợi ích khi tham gia bảo hiểm y tế.

+ Các địa bàn nghèo phần lớn thuộc các tỉnh nhận hỗ trợ, phân bổ từ ngân sách trung ương nên việc bố trí ngân sách địa phương để đầu tư cho các trạm y tế cấp xã hiện rất khó khăn.

**h) Nhiệm vụ 8:** Tăng cường công tác quản lý nhà nước; hoàn thiện cơ chế điều hành, phân công đầu mối chịu trách nhiệm chính, phân cấp đầy đủ nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể cho địa phương; cải cách thủ tục hành chính và phương thức đề người dân, cộng đồng tham gia và tiếp cận chính sách giảm nghèo; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức tự vươn lên thoát nghèo.

<sup>121</sup> Báo cáo số 2334/BYT-KH-TC ngày 27/4/2020 của Bộ Y tế.

- Kết quả đạt được:

Ở cấp trung ương: Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 được thành lập<sup>122</sup> do Phó Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng ban, giúp Thủ tướng Chính phủ nghiên cứu, chỉ đạo phối hợp giải quyết những công việc liên quan đến quản lý điều hành, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Đến tháng 5 năm 2020, Ban Chỉ đạo Trung ương được kiện toàn đảm bảo công tác điều hành của Chính phủ, theo đó: Thủ tướng Chính phủ phân công 02 Phó Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương từng chương trình mục tiêu quốc gia theo lĩnh vực phụ trách<sup>123</sup>.

Ở cấp tỉnh: Đến hết tháng 9 năm 2017, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã hoàn thiện công tác kiện toàn, thành lập Ban Chỉ đạo cấp tỉnh các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020. Theo đó, mỗi địa phương thành lập 01 Ban Chỉ đạo<sup>124</sup> cấp tỉnh các chương trình mục tiêu quốc gia do đồng chí Bí thư tỉnh ủy hoặc Chủ tịch UBND tỉnh<sup>125</sup> làm Trưởng Ban và theo cơ cấu: Sở Kế hoạch và Đầu tư là đầu mối thường trực giúp việc Ban Chỉ đạo; các Sở chuyên ngành làm đầu mối quản lý, tổ chức thực hiện từng chương trình theo chức năng, nhiệm vụ.

Ở cấp huyện, 614/664 đơn vị cấp huyện thành lập Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện, trong đó 146 huyện có Trưởng Ban Chỉ đạo là đồng chí Bí thư huyện ủy, 465 huyện là Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện.

Ở cấp xã, 93,7% số xã thành lập Ban Chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới do đồng chí Bí thư xã làm Trưởng Ban, Ban quản lý xã do đồng chí Chủ tịch xã làm Trưởng Ban; hầu hết các thôn, bản, ấp có Ban phát triển thôn.

Qua kết quả đánh giá, hoạt động của Ban Chỉ đạo các cấp với cơ chế phân công trách nhiệm đến từng thành viên Ban Chỉ đạo đã góp phần tăng cường công tác chỉ đạo, kịp thời đôn đốc, hướng dẫn tổ chức thực hiện các nội dung, nhiệm vụ thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia thống nhất từ trung ương tới địa phương. Qua thực hiện công tác theo dõi, giám sát của các thành viên Ban Chỉ đạo các cấp, đặc biệt là Ban Chỉ đạo cấp Trung ương đã kịp thời ghi nhận và đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các giải pháp giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện từng chương trình, đặc biệt là các giải pháp thúc đẩy thực hiện, giải ngân vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương.

<sup>122</sup> Tại các Quyết định số: 1584/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2016, 795/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>123</sup> Tại các Quyết định số: 700/QĐ-TTg ngày 26 tháng 5 năm 2020, 955/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>124</sup> Trừ TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Thanh Hóa, Tây Ninh, Bình Định thành lập Ban Chỉ đạo riêng từng chương trình mục tiêu quốc gia.

<sup>125</sup> TP. Hà Nội có Phó Bí thư thường trực thành ủy là Trưởng Ban Chỉ đạo; các tỉnh: Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Bình Định, Đồng Tháp, Trà Vinh có Bí thư tỉnh ủy là Trưởng Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

Giai đoạn 2016 - 2020, toàn bộ hệ thống khung khổ pháp lý triển khai thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững đã được ban hành kịp thời, đầy đủ đảm bảo tính khách quan và minh bạch như việc xây dựng các tiêu chí xác định đối tượng của Chương trình như hộ nghèo/hộ cận nghèo/hộ mới thoát nghèo và huyện nghèo, xã, thôn bản đặc biệt khó khăn; tiêu chí hộ thoát nghèo, huyện, xã, thôn bản thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn; xây dựng hệ thống chỉ tiêu theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình.

Để thực hiện các mục tiêu giảm nghèo theo Nghị quyết, các địa phương đã chủ động ban hành các chính sách đặc thù hỗ trợ công tác giảm nghèo trên địa bàn.

Có nhiều điểm mới trong cơ chế quản lý, điều hành thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, cụ thể:

- . Thống nhất cơ chế thực hiện giữa hai CTMTQG GNBV và xây dựng nông thôn mới về cơ chế quản lý và điều hành theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg, cơ chế lập kế hoạch đầu tư theo Thông tư số 01/2017/TT-BKHĐT, cơ chế đầu tư đặc thù theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP và Nghị định số 120/2018/NĐ-CP, cơ chế thanh quyết toán vốn đầu tư theo Thông tư số 349/2016/TT-BTC.

- . Áp dụng quy trình lập kế hoạch có sự tham gia trong thực hiện Chương trình<sup>126</sup>. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì biên soạn Sổ tay về công tác lập kế hoạch hàng năm thực hiện CTMTQG GNBV gắn với lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp xã để phổ biến cho các địa phương.

- . Tăng cường phân cấp cho xã làm chủ đầu tư, trao quyền cho cộng đồng và người dân trong thực hiện Chương trình<sup>127</sup>.

- . Áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù rút gọn trong đầu tư cơ sở hạ tầng sử dụng nguồn vốn của Chương trình<sup>128</sup>. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã chủ trì biên soạn Sổ tay về thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng theo cơ chế đặc thù rút gọn.

- . Quy định lồng ghép nguồn lực thực hiện các công trình, dự án thuộc Chương trình<sup>129</sup>.

- . Đổi mới hỗ trợ phát triển sinh kế, theo hướng làm theo dự án (tối đa 3 năm); hỗ trợ theo hình thức tổ nhóm; hỗ trợ cả hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; thu hồi, luân chuyển trong cộng đồng một phần kinh phí hỗ trợ nhằm nhân rộng dự án cho nhiều hộ khác được tham gia<sup>130</sup>.

<sup>126</sup> Quyết định số 1722/QĐ-TTg; Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg; Thông tư số 01/2017/TT-BKHĐT.

<sup>127</sup> Quyết định số 1722/QĐ-TTg; Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg; Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg; Thông tư số 01/2017/TT-UBDT.

<sup>128</sup> Nghị định số 161/2016/NĐ-CP và Nghị định số 120/2018/NĐ-CP.

<sup>129</sup> Quyết định số 1722/QĐ-TTg; Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg; Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg; Quyết định số 1865/QĐ-TTg; Thông tư số 15/2017/TT-BTC; Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT.

<sup>130</sup> Quyết định số 1722/QĐ-TTg, Thông tư số 15/2017/TT-BTC và Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT.

. Giám sát và đánh giá kết quả đầu ra, theo biểu mẫu thông tin và báo cáo thống nhất áp dụng cho toàn bộ Chương trình<sup>131</sup>.

Các bộ, ngành cũng đã tiếp tục thực hiện nhiệm vụ tích hợp một số chính sách giảm nghèo. Cụ thể:

. Tích hợp được 03 Quyết định liên quan đến lĩnh vực giáo dục gồm: (1) Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010; (2) Quyết định số 12/2012/QĐ-TTg ngày 24/01/2012; (3) Quyết định số 36/2013/QĐ-TTg ngày 18/6/2013<sup>132</sup>;

. Tích hợp được 02 Quyết định liên quan đến lĩnh vực trợ giúp pháp lý gồm: (1) Quyết định số 52/2010/QĐ-TTg ngày 18/8/2010; (2) Quyết định số 59/2012/QĐ-TTg ngày 24/12/2012<sup>133</sup>;

. Tích hợp các chính sách hỗ trợ thông tin, tuyên truyền cho hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc ít người, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo<sup>134</sup>.

. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 714/QĐ-TTg ngày 14/6/2018 và Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 01/3/2020 phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung một số cơ chế, chính sách thuộc Chương trình cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2018-2025<sup>135</sup>, ban hành Quyết định số 25/2018/QĐ-TTg ngày 06/6/2018 bãi bỏ Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn.

Các bộ, ngành, địa phương đã tăng cường cải cách thủ tục hành chính để người dân, cộng đồng tham gia và tiếp cận chính sách giảm nghèo được kịp thời, đầy đủ, công khai, dân chủ.

Chính phủ chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện tốt Phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau” giai đoạn 2016 - 2020 và Cuộc thi các tác phẩm báo chí về công tác giảm nghèo giai đoạn 2016 - 2020. Các cơ quan báo chí đã có nhiều hình thức đa dạng, phong phú trong việc biên soạn, phát hành các tin bài, tuyên truyền về chính sách, chương trình giảm nghèo, về các gương hộ nghèo làm kinh tế giỏi vươn lên thoát nghèo, các tổ chức, đoàn thể, cá nhân thực hiện tốt công tác an sinh xã hội và giảm nghèo; các cơ quan của trung ương và các địa phương đã tổ chức các chương trình tọa đàm và đối thoại chính sách, nói chuyện chuyên đề về chính sách, chương trình giảm nghèo.

<sup>131</sup> Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTBXH.

<sup>132</sup> Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016.

<sup>133</sup> Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg ngày 08/8/2016.

<sup>134</sup> Quyết định số 467/QĐ-TTg ngày 25/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>135</sup> Báo cáo số 3493/BXD-QLN ngày 21/7/2020 của Bộ Xây dựng.

Công tác tuyên truyền, truyền thông đã truyền tải chính sách, chương trình giảm nghèo đến được đông đảo cộng đồng, người dân, đã xuất hiện nhiều mô hình, điển hình giảm nghèo được phát hiện và nhân rộng, nhiều người nghèo viết đơn tự nguyện xin thoát nghèo trên khắp cả nước (ở huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên; huyện Tân Kỳ, Con Cuông, tỉnh Nghệ An; huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh...) tạo sức lan tỏa trong cộng đồng xã hội, góp phần động viên, khuyến khích người nghèo vươn lên thoát nghèo, từng bước phá bỏ tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào các chính sách hỗ trợ của Nhà nước. Huy động sự được sự tham gia của toàn xã hội trong việc chung tay chăm lo cho người nghèo một cách thiết thực, hiệu quả để “không ai bị bỏ lại phía sau”. Điều này chứng tỏ các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội đã thực sự phát huy tác dụng, có hiệu quả, là điểm tựa để khơi dậy ý chí vươn lên của chính người nghèo.

- Tồn tại, hạn chế:

+ Việc thành lập 01 Ban Chỉ đạo để chỉ đạo, điều hành việc triển khai 02 chương trình MTQG có những hạn chế nhất định, thực hiện ở các địa phương là khác nhau: nơi trực thuộc UBND các cấp, nơi giao cho ngành đầu tư, ngành nông nghiệp thường trực; có địa phương thành lập 02 ban chỉ đạo khác nhau để bảo đảm phù hợp với thực tế;...

+ Công tác nâng cao năng lực làm chủ đầu tư cho cấp xã chưa thực sự gắn kết giữa học tập và thực hành, nên hiệu quả còn hạn chế.

+ Việc thực hiện quy trình lập kế hoạch thực hiện Chương trình gắn với lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp xã hàng năm vẫn còn nhiều khó khăn, vướng mắc. Khung pháp lý về lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp xã theo phương pháp có sự tham gia chưa hoàn thiện. Quy định, quy trình lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp xã chưa được thể chế hóa thông qua các văn bản Luật, Nghị định hay Thông tư hướng dẫn.

+ Giai đoạn 2016 - 2017, các địa phương gặp khó khăn trong việc lập kế hoạch do tổng nguồn vốn đầu tư trung hạn chưa được phê duyệt, các công trình, dự án thuộc Chương trình MTQG đều phải gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo quy định của Luật đầu tư công năm 2014. Giai đoạn 2018 - 2020, trung ương đã giao kế hoạch vốn đầu tư trung hạn thuộc Chương trình, tạo thuận lợi cho các địa phương trong lập kế hoạch và phê duyệt chủ trương đầu tư<sup>136</sup>.

+ Các địa phương cũng chưa thực hiện được lồng ghép nguồn lực trong lập kế hoạch hàng năm để thực hiện Chương trình. Các xã thường lo ngại không đảm bảo sự tuân thủ nguyên tắc tài chính dẫn tới khó thanh quyết toán

<sup>136</sup> Luật đầu tư công 2019 (thay thế Luật đầu tư công 2014) đã qui định phân cấp quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án nhóm C (thuộc CTMTQG), theo đó “UBND trình HĐND cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm mục tiêu, phạm vi, quy mô, tổng vốn đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian, tiến độ, dự kiến kế hoạch bố trí vốn, cơ chế và giải pháp, chính sách thực hiện”.

khi lồng ghép các nguồn vốn khác nhau (thay vào đó, các xã thực hiện theo cách “lắp ghép” các đoạn/hạng mục công trình, trong đó mỗi đoạn/hạng mục công trình sử dụng một nguồn vốn).

- Nguyên nhân:

+ Mặc dù được trao quyền làm chủ đầu tư nhưng các xã thường ít thực hiện các công trình theo cơ chế đặc thù với các lý do: thủ tục thanh quyết toán phức tạp, nỗi lo về “kiểm tra, kiểm toán, thanh tra”, xã không có cán bộ chuyên môn về xây dựng, năng lực cấp xã yếu, cán bộ xã luân chuyển, xã không lập được hồ sơ xây dựng nên phải nhờ cấp huyện hoặc nhà thầu làm giúp.

+ Việc không có hướng dẫn chung từ cấp trung ương về lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp xã dẫn đến một số khó khăn như các địa phương ít ưu tiên ngân sách tỉnh cho hoạt động hỗ trợ lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội có sự tham gia. Mỗi tỉnh xây dựng quy trình lập kế hoạch cấp xã khác nhau theo ưu tiên riêng của các dự án tài trợ. Trong khi các dự án trước kia chủ yếu tập trung vào hỗ trợ đổi mới lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp xã, chưa chú trọng hỗ trợ đổi mới lập kế hoạch thực hiện các Chương trình MTQG gắn với lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp xã.

+ Thời điểm phân bổ ngân sách của các chương trình, dự án khác nhau; không phải nguồn lực nào cấp xã cũng được phân cấp quản lý (ví dụ, các xã muốn lồng ghép đào tạo nghề với dự án sinh kế nhưng không thực hiện được do vốn đào tạo nghề do cấp huyện làm chủ đầu tư, thường phân bổ cho Trung tâm đào tạo nghề của huyện triển khai) nên rất khó lập kế hoạch lồng ghép các nguồn vốn trong một công trình, dự án.

### **3. Đánh giá chung**

#### **a) Kết quả đạt được**

- Thực hiện Nghị quyết số 76/2014/QH13 của Quốc hội đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch hành động, phân công trách nhiệm cho các bộ, ngành, địa phương; xác định rõ lộ trình thực hiện. Chính phủ triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp hỗ trợ giảm nghèo thông qua các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011 - 2015 và giai đoạn 2016 - 2020.

Cấp ủy, chính quyền địa phương cũng đã chủ động ban hành và tổ chức triển khai Nghị quyết, Chương trình hành động, Kế hoạch thực hiện; các địa phương xác định mục tiêu, chỉ tiêu giảm nghèo bền vững trong Nghị quyết, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 5 năm và hằng năm.

Các bộ, ngành, địa phương đã tích cực, chủ động thực hiện các nhiệm vụ được giao; khuôn khổ văn bản pháp lý về giảm nghèo được xây dựng, ban hành khá kịp thời, đầy đủ, toàn diện để triển khai thực hiện Chương trình mục

tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; cơ chế quản lý điều hành, phân công phân cấp, phối hợp, lồng ghép trong tổ chức thực hiện công tác giảm nghèo đã từng bước được hình thành và đi vào nền nếp; các mục tiêu giảm nghèo đều đạt và vượt so với Nghị quyết đề ra.

- Đến cuối năm 2019, tỷ lệ hộ nghèo cả nước còn 3,75%, bình quân trong 4 năm giảm 1,53%/năm, vượt chỉ tiêu Quốc hội giao giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân của cả nước từ 1 - 1,5%/năm. Trong 4 năm đã có 1.353.805 hộ/tổng số 2.338.569 hộ nghèo (số liệu cuối năm 2015) đã thoát nghèo (chiếm 58%). Ước đến cuối năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm còn khoảng 2,75%. Như vậy sau 5 năm, tỷ lệ hộ nghèo bình quân cả nước giảm khoảng 1,43%/năm, đạt chỉ tiêu Quốc hội giao. Tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo giảm còn 27,85%, bình quân trong 4 năm giảm 5,65%/năm, vượt chỉ tiêu Quốc hội giao giảm bình quân 4%/năm; ước cuối năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo bình quân các huyện nghèo còn khoảng 24%.

Có 8/64 huyện nghèo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn đạt 12,5% và 14/30 huyện nghèo<sup>137</sup> hưởng cơ chế theo Nghị quyết 30a thoát khỏi tình trạng khó khăn. Dự kiến đến cuối năm 2020, có khoảng 32 huyện thoát khỏi huyện nghèo, đạt chỉ tiêu đề ra<sup>138</sup>.

- Quốc hội, Chính phủ quan tâm, ưu tiên bố trí nguồn lực đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững. Kinh phí thực hiện các chính sách, chương trình giảm nghèo, an sinh xã hội được Chính phủ giao ổn định để các địa phương chủ động thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi hỗ trợ người nghèo nâng cao thu nhập, tiếp cận tốt hơn các dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch, vệ sinh và thông tin.

- Điều kiện cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của khu vực nông thôn, nhất là khu vực nông thôn miền núi, vùng đồng bào dân tộc đã có sự thay đổi rõ rệt; đời sống của người nghèo được cải thiện cả về vật chất và tinh thần; kết quả giảm nghèo và cách tiếp cận giải quyết vấn đề nghèo đói ở nước ta thời gian qua tiếp tục được các đối tác phát triển, cộng đồng quốc tế ghi nhận và đánh giá cao.

- Việc phân công, phân cấp, quy định trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền địa phương và các tổ chức chính trị - xã hội trong việc thực hiện Nghị quyết được xác định cụ thể trong các văn bản hướng dẫn triển khai.

. Cấp ủy Đảng các cấp đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát công tác phổ biến, quán triệt nội dung nhiệm vụ; xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai, giám sát thực hiện Nghị quyết.

<sup>137</sup> Quyết định số 615/QĐ-TTg và Quyết định số 293/QĐ-TTg.

<sup>138</sup> Đến cuối năm 2020 có 50% số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng ĐBKK theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP trong giai đoạn 2016-2020.

. Chính quyền địa phương đã xây dựng và ban hành các chính sách giảm nghèo đặc thù của địa phương, phân bổ nguồn lực và giám sát việc thực hiện chính sách giảm nghèo ở địa phương; chỉ đạo, điều hành thực hiện chính sách, chương trình giảm nghèo, xây dựng giải pháp, mô hình phù hợp với địa bàn; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm; phát huy dân chủ, công khai, minh bạch; nâng cao năng lực của chính quyền cơ sở và cán bộ trực tiếp làm công tác giảm nghèo.

. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên đã tham gia tích cực, phát huy có hiệu quả vai trò giám sát, làm nòng cốt vận động sự tham gia của tổ chức trong và ngoài nước, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư, cá nhân trong việc thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững.

#### b) Tồn tại, hạn chế

- Việc rà soát, tích hợp văn bản chính sách về giảm nghèo cũng như việc chuyển đổi phương thức hỗ trợ người nghèo từ hỗ trợ “cho không” sang hỗ trợ có điều kiện, có thời hạn triển khai còn chậm; các chính sách giảm nghèo đã được tích hợp bước đầu nhưng vẫn còn dàn trải, thiếu tính hệ thống.

- Kết quả giảm nghèo chưa bền vững, tình trạng tái nghèo và phát sinh nghèo còn cao, nhất là khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc, vùng thường xuyên bị thiên tai, lũ lụt. Tỷ lệ tái nghèo trong 4 năm (2016 - 2019) bình quân 4,09%/năm so với tổng số hộ thoát nghèo (giai đoạn trước tỷ lệ tái nghèo khoảng 12%/năm); tỷ lệ hộ nghèo phát sinh tương đối lớn, trung bình giai đoạn 2016 - 2019 bằng 21,8% so với tổng số hộ thoát nghèo.

- Chênh lệch giàu nghèo, điều kiện tiếp cận các dịch vụ cơ bản, tiếp cận thị trường, việc làm giữa các vùng, nhóm dân cư chưa được thu hẹp, nhất là khu vực miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Sự phân hóa giàu nghèo trong các tầng lớp dân cư có xu hướng gia tăng qua số liệu về chênh lệch thu nhập giữa nhóm 5 (20% dân số giàu nhất) và nhóm 1 (20% dân số nghèo nhất) năm 2014 là 9,7 lần tăng lên 10 lần vào năm 2018. Hệ số GINI (theo thu nhập) của Việt Nam trong giai đoạn 2014 - 2018 ở mức 0,4 đây là mức bất bình đẳng trung bình so với các nước trên thế giới.

- Nhiều nơi tỷ lệ hộ nghèo vẫn còn trên 50%; tỷ trọng hộ nghèo dân tộc thiểu số chiếm trên 58,53% tổng số hộ nghèo trong cả nước (cuối năm 2019). Điều này đòi hỏi cần tiếp tục phải có những giải pháp hiệu quả, phù hợp hơn để góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và đến năm 2030 theo mục tiêu phát triển bền vững mà Việt Nam đã cam kết với quốc tế.

- Nguồn lực đầu tư cho các địa bàn khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo cao, vùng đồng bào dân tộc và miền núi tuy đã được ưu tiên nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu; việc phát triển công nghiệp dịch vụ phục vụ nông nghiệp cho các huyện nghèo chưa được chú trọng, chưa kết nối sản xuất với thị trường; việc



giải quyết đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số còn thấp, tiến độ giao rừng, cho thuê rừng gắn liền với giao đất lâm nghiệp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp còn chậm.

- Quá trình đô thị hóa và di dân tự do làm nảy sinh nhiều thách thức đối với việc bảo đảm cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản đối với người di cư, đặc biệt là vấn đề nhà ở, trường học và chăm sóc y tế, dinh dưỡng đối với người nghèo đô thị, người lao động ở các khu công nghiệp.

- Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội nhằm khơi dậy tinh thần tự lực vươn lên thoát nghèo và huy động nguồn lực để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững còn nhiều bất cập, chưa tạo được chuyển biến trong đội ngũ cán bộ cơ sở và người dân về những thay đổi chính sách và cách tiếp cận mới trong giảm nghèo.

## **II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM NĂM 2020**

1. Đạt mục tiêu giảm nghèo theo Nghị quyết 5 năm (2016 - 2020) của Quốc hội, hạn chế thấp nhất tình trạng tái nghèo, phát sinh nghèo.

a) Hoàn thành thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu giảm nghèo theo Nghị quyết của Quốc hội, phấn đấu đến hết năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm xuống dưới 3% theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020; tỷ lệ bình quân hộ nghèo ở các huyện nghèo giảm xuống dưới 26%; hạn chế thấp nhất tình trạng tái nghèo, phát sinh nghèo do các nguyên nhân chủ quan.

b) Thực hiện toàn diện, hiệu quả các cơ chế, chính sách giảm nghèo để nâng cao chất lượng cuộc sống và hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận, sử dụng các dịch vụ xã hội cơ bản phù hợp theo các tiêu chí đo lường nghèo đa chiều. Đến hết năm 2020 cả nước không còn số hộ nghèo là gia đình có công với cách mạng.

c) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm: Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm về kết quả rà soát hộ nghèo hàng năm trên địa bàn.

d) Đẩy mạnh công tác phối hợp liên ngành, nhất là ở địa phương trong thực hiện chính sách, chương trình giảm nghèo; tăng cường công tác truyền thông, nâng cao nhận thức trong cả hệ thống chính trị, tạo sự đồng thuận trong xã hội, tạo động lực, khích lệ và khơi dậy ý chí vươn lên thoát nghèo bền vững của chính người nghèo.

2. Thực hiện tốt hơn những chính sách đã ban hành; tiếp tục thực hiện rà soát, đánh giá hệ thống chính sách giảm nghèo, trên cơ sở đó lồng ghép các chính sách, loại bỏ các chính sách chồng chéo, không hiệu quả; tích hợp, trình cấp có thẩm quyền ban hành các chính sách hỗ trợ có điều kiện gắn với tiêu chí cụ thể như đối tượng, địa bàn, thời gian thụ hưởng; đảm bảo tính hiệu quả của

chính sách và tính khả thi trong bố trí nguồn lực thực hiện. Đổi mới hình thức hỗ trợ các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương, chuyển dần từ hình thức hỗ trợ toàn bộ sang đồng chia sẻ về kinh phí.

3. Bố trí đủ ngân sách để thực hiện các chính sách giảm nghèo; ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, kinh tế - xã hội các vùng khó khăn; ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên để thực hiện các chính sách hỗ trợ các đối tượng nghèo ổn định đời sống, phát triển sản xuất vươn lên thoát nghèo.

4. Ưu tiên nguồn lực cho tín dụng chính sách xã hội, đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số; huyện nghèo, xã nghèo, xã biên giới, xã an toàn khu; xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển, hải đảo. Hỗ trợ hộ đồng bào dân tộc thiểu số không có đất ở và giải quyết đất sản xuất hoặc chuyển đổi nghề cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn đang thiếu đất sản xuất; kết hợp đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo chưa được hỗ trợ đất sản xuất. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ nhằm nâng cao giá trị sản phẩm của các ngành sản xuất, chế biến nông, lâm sản cho hộ nghèo, hộ mới thoát nghèo; chú trọng phát triển các loại cây trồng, vật nuôi là đặc sản, có hiệu quả kinh tế cao.

5. Nâng cao chất lượng, hiệu quả phổ cập giáo dục và tỷ lệ đào tạo nghề khu vực nông thôn, đồng bào dân tộc thiểu số; phân luồng, đào tạo nghề hợp lý, hiệu quả; duy trì các chính sách hỗ trợ cho học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; nâng cao tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi ở địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn.

6. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ về y tế, hỗ trợ hộ cận nghèo tham gia bảo hiểm y tế; bảo đảm tăng cơ hội tiếp cận các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe cho người nghèo, người cận nghèo.

7. Tăng cường công tác quản lý nhà nước; cải cách thủ tục hành chính và phương thức để người dân, cộng đồng thuận lợi hơn khi tham gia và tiếp cận chính sách giảm nghèo.

8. Tăng cường vai trò thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan thanh tra, kiểm toán, các cơ quan Quốc hội, Hội đồng nhân dân, các tổ chức chính trị xã hội và người dân; xử lý nghiêm các vi phạm.

9. Đảm bảo an ninh trật tự gắn với thực hiện các chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, nhất là đảm bảo an ninh - quốc phòng ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới và hải đảo.

### III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT QUỐC HỘI

Chính phủ kiến nghị, đề xuất Quốc hội xem xét, ban hành:

1. Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030.

2. Nghị quyết đẩy mạnh mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững giai đoạn 2021 - 2030.

Trên đây là Báo cáo của Chính phủ về kết quả 06 năm thực hiện Nghị quyết 76/2014/QH13, Chính phủ trân trọng báo cáo Quốc hội./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban về các vấn đề Xã hội của Quốc hội;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, Vụ KTTH;
- Lưu: VT, KGVX (2b). 40

**TM. CHÍNH PHỦ  
TU. THỦ TƯỚNG  
BỘ TRƯỞNG  
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH  
VÀ XÃ HỘI**



**Đào Ngọc Dung**